



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

HỎI - ĐÁP

VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG TRONG QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH



ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

HỎI - ĐÁP

**VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG
TRONG QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH**

ThS. Tiêu Phương Thúy - Nguyễn Thị Ly

HỎI - ĐÁP

VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG TRONG QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2018**

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương

LÊ MẠNH HÙNG

Phó Chủ tịch Hội đồng

Q. Giám đốc - Tổng Biên tập

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

NGUYỄN ĐỨC TÀI

NGUYỄN NGUYỄN

NGUYỄN HOÀI ANH

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về chế độ hôn nhân và gia đình; chuẩn mực pháp lý cho cách ứng xử giữa các thành viên gia đình; trách nhiệm của cá nhân, tổ chức, Nhà nước và xã hội trong việc xây dựng, củng cố chế độ hôn nhân và gia đình. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã bổ sung nhiều quy định mới về chế độ tài sản của vợ chồng. Theo đó, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định riêng biệt chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định và theo thỏa thuận; các nguyên tắc chung trong áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng, trong đó, ngoài những nguyên tắc chung cần tuân thủ, vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận. Cụ thể hóa nội dung này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31-12-2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, bổ sung một số quy định cụ thể nhằm hướng dẫn việc thực hiện các quy định về chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định và chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu tìm hiểu và thực thi các quy định mới của pháp luật về vấn đề nêu trên,

Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hỏi - đáp về chế độ tài sản của vợ chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình*** do hai tác giả Tiêu Phương Thúy và Nguyễn Thị Ly biên soạn dưới dạng các câu hỏi và trả lời trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành về tài sản của vợ chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 10 năm 2018

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Câu hỏi 1: Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 2 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình được quy định như sau:

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

- Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.

- Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

- Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

Câu hỏi 2: Thế nào là nhu cầu thiết yếu?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình.

Câu hỏi 3: Anh C và chị D chung sống đã 10 năm không đăng ký kết hôn và có 2 người con, một lên 8 tuổi và một lên 3 tuổi. Anh C muốn ly hôn thì cần làm thủ tục gì? Pháp luật quy định việc giải quyết tài sản và con cái cho anh C như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Như vậy, trường hợp nam, nữ có đủ điều kiện để kết hôn, sống chung với nhau như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn tức là chưa được pháp luật thừa nhận quan hệ vợ chồng cũng như không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ với

chồng; do đó nếu anh C không muốn chung sống nữa thì cũng không phải làm thủ tục ly hôn.

a) Về vấn đề trông nom, chăm sóc, giáo dục con:

Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con khi hai người không còn sống chung sẽ được thực hiện theo Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, như sau:

- Cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự hiện hành và các luật khác có liên quan.

- Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

- Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

b) Về vấn đề tài sản:

Theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014, quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

Câu hỏi 4: Bố mẹ cháu G có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. G được 3 tuổi, mẹ cháu bỏ đi để lại G cho bố nuôi. Khi cháu G lên 10 tuổi thì bố cháu mất, G sống cùng ông bà nội. Một năm sau, mẹ cháu G quay trở về và yêu cầu nuôi cháu G đồng thời đòi chia tài sản là căn nhà bố con cháu G đang cho thuê cùng số tiền cho thuê nhà hàng tháng kể từ khi cho thuê đến nay. Ông bà nội cháu G không đồng ý thì mẹ cháu G giải thích: “Chúng tôi có cưới hỏi làng hoàng. Tôi vẫn là vợ của anh ấy nên vẫn có quyền được hưởng tài sản. Trong giấy khai sinh của cháu G, chúng tôi là bố mẹ cháu...”. Vậy, mẹ cháu G lập luận như vậy có đúng không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì

hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn. Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại Điều 8, các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình, nam, nữ kết hôn phải tuân theo các điều kiện như nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định; không bị mất năng lực hành vi dân sự; việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp: kết hôn giả tạo; tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn; người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì không có giá trị pháp lý.

Trong trường hợp trên, mặc dù bố mẹ cháu G có tổ chức đám cưới, có thời gian sống chung và có con chung nhưng quan hệ này không được pháp luật thừa nhận là quan hệ vợ chồng (vì bố mẹ cháu G không đăng ký kết hôn). Do không phải là quan hệ vợ chồng; mặt khác tài sản mẹ cháu G đòi chia được tạo lập sau khi hai người đã chấm dứt việc sống chung nên việc mẹ cháu G đòi chia căn nhà và tiền thuê nhà là không có cơ sở.

Cách mẹ cháu G lập luận: "*Chúng tôi có cưới hỏi đàng hoàng. Tôi vẫn là vợ của anh ấy nên vẫn có quyền được hưởng tài sản. Trong giấy khai sinh của cháu G, chúng tôi là bố mẹ cháu...*" là không có căn cứ pháp luật. Bởi người đứng tên là cha mẹ trong giấy khai sinh của một ai đó chỉ là cơ sở của việc "xác nhận cha mẹ cho con" khi một trong các bên có yêu cầu xác nhận một người là cha hoặc là con của mình, hoặc không phải là cha, con với mình. Việc đứng tên là cha, là mẹ trong giấy khai sinh không đồng nghĩa đối với việc xác định quan hệ vợ chồng. Quan hệ vợ chồng chỉ được xác lập khi có đăng ký kết hôn theo luật định.

Trong trường hợp mẹ cháu G cố tình tranh chấp về tài sản thì tranh chấp này phải đưa ra Tòa án để giải quyết. Khi đó, mẹ cháu G phải chứng minh được công sức của mình đóng góp để tạo lập khối tài sản đó, ví dụ: có chứng từ về việc gửi tiền để mua nhà...

Câu hỏi 5: Anh K là người tỉnh X vào khu kinh tế mới ở tỉnh Y để làm ăn. Tại đây, anh quen biết chị H và kết hôn. Sau một năm chung sống, chị H phát hiện anh K đã có vợ và có con ở tỉnh X. Tòa án tỉnh Y đã tuyên bố hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh K và chị H theo yêu cầu của chị H. Vậy, theo quy định của pháp luật, quan hệ giữa anh K và chị H được giải quyết như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

Trong trường hợp này, khi Tòa án tỉnh Y tuyên bố hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh K và chị H thì anh K và chị H phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

Nếu anh K và chị H có con chung thì quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn.

Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa anh K và chị H được giải quyết theo quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

- Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của anh K và chị H được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

Câu hỏi 6: Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc giải quyết hậu quả của việc chung sống với nhau như vợ chồng khi không đăng ký kết hôn như thế nào?

Trả lời: *Chung sống như vợ chồng* là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng (khoản 7 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Theo Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc giải quyết hậu quả của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được quy định như sau:

- Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con (Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ

luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập (Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

- Trong trường hợp nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn (khoản 2 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Câu hỏi 7: Anh D và chị S chung sống với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn được 6 năm. Anh D chết do tai nạn giao thông và không để lại di chúc. Vậy, tài sản của anh D và chị S được giải quyết như thế nào theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014?

Trả lời: Theo Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về việc giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được quy định như sau: Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy

định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan; việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

Ngoài ra, theo Điều 7 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31-12-2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15-11-2015 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây viết gọn là Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung), chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu theo quy định tại Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bao gồm:

- Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật Dân sự hiện hành và các luật khác có liên quan;

- Vi phạm một trong các quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.

Trong trường hợp trên, anh D chết do tai nạn giao thông và không để lại di chúc nên tài sản của anh D và chị S sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật và các văn bản pháp luật có liên quan.

Câu hỏi 8: Chị B và anh T chung sống với nhau như vợ chồng. Nhiều lần chị B giục anh T tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn nhưng anh T đều lấy lý do thoái thác và kéo dài thời gian. Gần đây, chị H là bạn của chị B phát hiện anh T đã có vợ và khuyên chị B chấm dứt mối quan hệ này. Chị H còn nói thêm nếu chị B vẫn tiếp tục sống chung với anh T thì sẽ bị xử phạt. Chị H nói như vậy có đúng không? Nếu đúng thì mức xử phạt như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, một trong các hành vi bị cấm trong quan hệ hôn nhân và gia đình là người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24-9-2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã đã sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14-8-2015 của Chính phủ (sau đây viết gọn là Nghị định số

110/2013/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung): Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- Đang có vợ hoặc đang có chồng mà kết hôn với người khác, chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà kết hôn với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

- Đang có vợ hoặc đang có chồng mà chung sống như vợ chồng với người khác;

- Chưa có vợ hoặc chưa có chồng mà chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng hoặc đang có vợ;

- Kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;

- Kết hôn giữa cha mẹ nuôi với con nuôi;

- Kết hôn giữa người đã từng là cha mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Trong trường hợp trên, việc chị H nói chị B nếu tiếp tục sống chung với anh T như vợ chồng khi biết anh T có vợ sẽ bị xử phạt là đúng pháp luật. Anh T và chị B sẽ phải chịu mức xử phạt hành chính đối với hành vi này từ 1.000.000 đến 3.000.000 đồng. Trường hợp anh T và chị B đã bị xử phạt hành chính về việc chung sống như vợ chồng mà vẫn tiếp tục vi phạm hoặc làm cho vợ chồng ly hôn anh T thì anh T và chị B còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội vi phạm chế độ một vợ một chồng theo Điều 182 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Câu hỏi 9: **Chồng chị H bị tai nạn lao động, nằm liệt một chỗ không có khả năng nhận biết. Vì gia đình nghèo, chồng chị là lao động chính trong nhà, nay đã không còn khả năng lao động, chị H muốn bán căn nhà là tài sản chung của hai vợ chồng để trang trải cuộc sống. Vậy, chị H có thể đại diện chồng mình bán căn nhà trên được hay không? Chị H cần thực hiện những thủ tục gì để bán căn nhà này?**

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch được xác định theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự hiện hành và các luật khác có liên quan. Như vậy, khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ thì có quyền đại diện cho nhau thực hiện các giao dịch.

Trong trường hợp này, chồng chị H do tai nạn lao động phải nằm liệt một chỗ, không có khả năng nhận biết thì bị coi là đã mất năng lực hành vi dân sự. Do vậy, chị H có quyền đại diện cho chồng bán căn nhà là tài sản chung của vợ chồng để trang trải cuộc sống.

Để có thể giao dịch được thì chị H phải thực hiện thủ tục bao gồm:

- Nộp đơn lên Tòa án yêu cầu Tòa án ra quyết định tuyên bố chồng chị bị mất năng lực hành vi dân sự kèm theo đơn là kết luận của cơ quan chuyên môn về việc không đủ khả năng nhận thức hành vi.

- Cử người đại diện giám sát việc giám hộ theo quy định của pháp luật và khi mua bán nhà cũng cần có đầy đủ chữ ký của người giám sát này.

Khi chị H thực hiện xong các thủ tục trên thì cần thực hiện việc mua bán chuyển nhượng có công chứng tại văn phòng công chứng, và bảo đảm đủ chữ ký của các bên tham gia giao dịch mua bán này.

Câu hỏi 10: Chị C đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan có gửi tiền về cho chồng mua một mảnh đất đứng tên hai vợ chồng. Chồng chị C dự định mở cửa hàng sản xuất giày da tại nhà nhưng chưa đủ vốn. Vì thế, chồng chị muốn thế chấp mảnh đất này để vay vốn làm ăn. Vậy, trong lúc chị C ở Đài Loan, chồng chị có quyền thế chấp mảnh đất là tài sản chung của hai vợ chồng để vay vốn làm ăn hay không?

Trả lời: Theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch được xác định theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật Dân sự hiện hành và các luật khác có liên quan. Vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật Dân sự năm 2015 và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chiếm hữu, sử dụng, định

đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Việc định đoạt tài sản chung gồm bất động sản, động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng.

Trong trường hợp trên, mảnh đất đứng tên hai vợ chồng chị C là tài sản chung của vợ chồng. Việc thực hiện các giao dịch liên quan đến mảnh đất bắt buộc phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng chị C. Do đó, khi chị C đi lao động tại nước ngoài thì chồng chị C có quyền thế chấp mảnh đất trên nếu đã có văn bản ủy quyền của chị C cho chồng thay mặt chị thực hiện việc thế chấp mảnh đất này.

Câu hỏi 11: Vợ chồng anh V muốn mua ngôi nhà của gia đình chị B. Ngôi nhà này là tài sản chung của vợ chồng chị B, tuy nhiên hiện tại, chồng chị B đang bị bệnh và mất năng lực hành vi dân sự. Vậy, khi vợ chồng anh V mua ngôi nhà trên thì chị B có quyền bán không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 22 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng

lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp vợ là người mất năng lực hành vi dân sự thì chồng là người giám hộ; nếu chồng là người mất năng lực hành vi dân sự thì vợ là người giám hộ.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thì người đó phải tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ có liên quan.

Trong trường hợp trên, chị B có quyền đại diện cho chồng bán ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng cho gia đình anh V với điều kiện chồng chị phải có quyết định của Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

Câu hỏi 12: Chồng chị G bị bệnh tâm thần, chữa trị đã lâu không khỏi nên chị G có ý định xin ly hôn. Vậy, trong trường hợp, chị G xin ly hôn với chồng bị bệnh tâm thần

thì pháp luật giải quyết vấn đề đại diện cho chồng chị G như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp một bên vợ, chồng mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì căn cứ vào quy định về giám hộ trong Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án chỉ định người khác đại diện cho người bị mất năng lực hành vi dân sự để giải quyết việc ly hôn.

Theo quy định tại Điều 87, Điều 88 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, trong khi tiến hành tố tụng dân sự, nếu có đương sự là người bị mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi mà không có người đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của họ cũng là đương sự trong cùng một vụ án có quyền và lợi ích hợp pháp đối lập nhau thì Tòa án phải chỉ định người đại diện để tham gia tố tụng tại Tòa án.

Trong trường hợp này, chồng chị G mắc bệnh tâm thần và giả sử đã được Tòa án tuyên bố là mất năng lực hành vi dân sự, thì chị G là người đại diện hợp pháp của chồng theo quy định của pháp luật. Trường hợp chị G muốn ly hôn, thì do chị và chồng cùng là đương sự có quyền và lợi ích hợp pháp đối lập nhau nên Tòa án thụ lý vụ việc ly hôn của chị G sẽ chỉ định người đại diện cho chồng chị theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 13: Vợ chồng ông B mở công ty kinh doanh vận tải taxi. Ông B là giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật của công ty. Vậy, ông B có phải là đại diện hợp pháp của hai vợ chồng trong quan hệ kinh doanh không? Vợ chồng ông B đóng góp căn nhà là tài sản chung của vợ chồng làm trụ sở giao dịch của công ty thì ông B có quyền tự mình thực hiện các giao dịch liên quan đến căn nhà này hay không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc Luật này và các luật liên quan có quy định khác.

Như vậy, trong trường hợp nêu trên, ông B là người đại diện hợp pháp của hai vợ chồng trong quan hệ kinh doanh của công ty.

Theo Điều 36 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

Như vậy, ông B có quyền tự thực hiện giao dịch liên quan đến căn nhà là tài sản chung của hai vợ chồng sau khi có thỏa thuận bằng văn bản giữa vợ chồng ông. Đồng thời, vợ ông B phải chịu trách

nhiệm liên đới đối với giao dịch trong quan hệ kinh doanh do ông B đại diện thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu hỏi 14: Khi anh L nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn hộ chung cư thì được yêu cầu phải nộp đủ giấy tờ của cả hai vợ chồng để cùng ghi tên trên sổ đỏ. Tuy nhiên, anh L chỉ muốn đứng tên của anh trên giấy chứng nhận này mà không có tên của vợ có được hay không? Trong trường hợp muốn bán căn hộ chung cư nói trên, anh L có thể trực tiếp thực hiện giao dịch mà không cần có văn bản ủy quyền của vợ hay không?

Trả lời: Việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu anh phải ghi tên hai vợ chồng vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là đúng (khoản 4 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013) và Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định tại Điều 26 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc đại diện giữa vợ và chồng trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản chung có giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên vợ hoặc chồng được thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên giấy chứng

nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật mà người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi.

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 24 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch được xác định theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật Dân sự hiện hành và các luật khác có liên quan. Vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự hiện hành và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Việc định đoạt tài sản chung gồm bất động sản; động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng.

Trong trường hợp anh L muốn bán căn hộ chung cư nói trên thì cần có văn bản ủy quyền của vợ đồng ý cho anh L đại diện để thực hiện giao dịch. Nếu anh L trực tiếp giao dịch mà không có văn bản ủy quyền của vợ thì giao dịch này sẽ vô hiệu.

Câu hỏi 15: Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới trong những trường hợp sau đây:

- Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25, 26 của Luật này.

- Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 Luật này.

Câu hỏi 16: Chị H kết hôn được 5 năm. Sau khi cưới, chồng chị H có đưa cho chị 150 triệu đồng tiền anh tiết kiệm để chị H giữ, đồng thời trong quá trình chung sống chị H cũng đã tiết kiệm được thêm 300 triệu đồng dồn cùng số tiền chồng chị đưa để gửi tiết kiệm. Hiện tại, do có nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng chị H đã ra tòa ly hôn. Về tài sản, chồng chị H yêu cầu chị H phải đưa cho anh số tiền 400 triệu đồng mới chịu ly hôn và dọa nếu chị không đưa sẽ nhờ người viết giấy vay nợ cho chồng chị và chị sẽ buộc phải trả bằng tiền chung của hai người. Chồng chị H nói như vậy có đúng không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ hoặc chồng phải

chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc các giao dịch phù hợp với quy định về đại diện giữa vợ và chồng hoặc dựa trên quan hệ ủy quyền.

Ngoài ra, vợ chồng cũng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ sau: nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành, thì cha mẹ phải bồi thường; nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Như vậy, chị H sẽ không phải chịu trách nhiệm với những giao dịch do chồng chị thực hiện nếu không thuộc các trường hợp nêu trên. Thêm vào đó, trong trường hợp giấy nhận nợ của chồng chị H là giả mạo thì Tòa án sẽ căn cứ vào chứng cứ, lời khai của các bên để đánh giá quan hệ vay tiền cũng như giá trị của giấy nhận nợ để xem xét quyền lợi của các bên.

II. TÀI SẢN TRONG QUAN HỆ HÔN NHÂN

Câu hỏi 17: Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chế độ tài sản của vợ chồng được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chế độ tài sản của vợ chồng được quy định như sau:

- Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 33 đến Điều 46 và từ Điều 59 đến Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được thực hiện theo quy định tại các điều 47, 48, 49, 50 và 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Các quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được áp dụng không phụ thuộc vào chế độ tài sản mà vợ chồng đã lựa chọn.

- Chính phủ quy định chi tiết về chế độ tài sản của vợ chồng.

Như vậy, chế độ tài sản của vợ và chồng là một nội dung mới và cần có sự nghiên cứu, bổ sung nhiều chế định. Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đã dẫn chiếu tới nhiều điều luật liên quan cần phải chú ý tới.

Câu hỏi 18: Nguyên tắc chung về chế độ tài sản vợ chồng là những nguyên tắc nào?

Trả lời: Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng được quy định tại Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 gồm 3 nguyên tắc:

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

- Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

- Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

Câu hỏi 19: Chị G và anh T kết hôn được 2 năm, trong thời gian trên, chị G không tìm được việc làm nên ở nhà nội trợ, còn anh T có công việc ở một công ty nước ngoài với mức lương cao. Gần đây, anh T chỉ trích chị G không kiếm ra tiền, làm nội trợ thì không góp tiền mua được tài sản gì trong gia đình và cấm chị G không được sử dụng chiếc xe

máy duy nhất trong gia đình cũng như một số tài sản khác. Việc làm của anh T như vậy là đúng hay sai?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

Trong trường hợp trên, chị G tuy chỉ ở nhà làm nội trợ, lo việc trong nhà song vẫn được coi là lao động trong gia đình và có đóng góp vào khối tài sản chung. Việc anh T chỉ trích chị G như vậy là không đúng và trái pháp luật.

Về chiếc xe máy và một số tài sản khác trong gia đình được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, chị G có quyền bình đẳng với anh T trong việc sử dụng các tài sản là tài sản chung của vợ chồng. Việc làm của anh T là sai pháp luật. Anh T không có quyền cấm chị G sử dụng tài sản chung của vợ chồng.

Câu hỏi 20: Anh Y là con một trong gia đình nên được bố mẹ cưng chiều từ nhỏ. Sau khi kết hôn, anh Y không chịu làm việc vì cho rằng đã là chồng thì không cần phải làm gì, vợ mới là người phải gánh vác hết. Suy nghĩ của anh Y như vậy có đúng hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

năm 2013, hôn nhân được tạo lập theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng thì, vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Như vậy, trong trường hợp này, suy nghĩ của anh Y là hoàn toàn sai. Anh Y và vợ có quyền bình đẳng và phải tôn trọng lẫn nhau, trong lao động sản xuất anh Y cũng phải tham gia để tạo lập tài sản và bảo đảm đáp ứng nhu cầu của gia đình.

Câu hỏi 21: Do thua cá độ bóng đá nên anh Q có vay nợ một khoản tiền của anh K. Không xoay sở được tiền trả nên nhân lúc vợ anh Q đi công tác ngoài tỉnh, anh Q đã đem chiếc xe máy là phương tiện đi làm hằng ngày của vợ đi cầm cố để lấy tiền trả nợ. Anh Q làm như vậy có đúng không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3, Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

Trong trường hợp trên, việc anh Q cá độ bóng đá là hành vi vi phạm pháp luật. Khoản tiền anh Q phải trả nợ lấy từ việc anh Q mang cầm cố chiếc xe máy là phương tiện đi làm hằng ngày của vợ là vi phạm nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng. Theo đó, anh Q phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình.

Câu hỏi 22: Anh D làm công nhân tại nhà máy gạch NK, vợ anh D ở nhà làm nội trợ và chăm sóc con cái. Nguồn thu nhập chính của gia đình do anh D cung cấp. Anh D cho rằng, anh D là người duy nhất có thu nhập trong gia đình nên việc sử dụng, định đoạt tài sản trong gia đình là do anh D quyết định. Vậy, quan điểm của anh D có đúng hay không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

- Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

- Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

- Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

Thêm vào đó, theo khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì công việc nội trợ cũng được coi như lao động có thu nhập.

Trong trường hợp trên, quan điểm của anh D cho rằng, anh là lao động chính trong nhà thì có quyền quyết định việc sử dụng, định đoạt tài sản trong gia đình là trái với nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng.

Câu hỏi 23: Đối với các giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, vợ chồng có quyền và nghĩa vụ như thế nào?

Trả lời: Khoản 2 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Ngoài ra, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định cụ thể hơn về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, theo đó:

- Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

- Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên.

Câu hỏi 24: Trong một trận bão lớn, ngôi nhà duy nhất của vợ chồng anh K và chị B đã bị hư hỏng nặng, cần phải tu sửa gấp nhưng số tài sản chung của anh chị không đủ để tu sửa nhà. Thương con nhỏ phải chịu cảnh mưa gió không có mái che, chị B bàn

với anh K bán chiếc nhà mẹ anh cho để lấy tiền sửa sang mái nhà nhưng anh K không chịu bán vì muốn giữ làm kỷ niệm. Anh K làm như vậy có đúng không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên.

Trong trường hợp trên, xét theo nhu cầu thực tế về nơi ở của gia đình anh K và chị B thì ngôi nhà được xác định là nơi ở duy nhất và là nhu cầu thiết yếu của gia đình anh K, và anh K có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng của mình theo khả năng kinh tế để sửa lại căn nhà. Việc anh K từ chối là không nên, vì trong trường hợp này, anh đã không làm tròn nghĩa vụ vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu hỏi 25: Giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng được quy định như thế nào trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014?

Trả lời: Giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng được quy định tại Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của

vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng.

Câu hỏi 26: Vợ chồng anh T và chị H là lao động từ ngoại tỉnh đến Hà Nội và mua được một căn nhà để sinh sống tại quận Cầu Giấy, Hà Nội sau nhiều năm tích góp. Trong khi chị H đi công tác xa, anh T thấy có người đến hỏi thuê nhà với giá cao, anh T quyết định cho thuê nhà mà không hỏi ý kiến chị H. Anh T làm như vậy có đúng không ?

Trả lời: Ngôi nhà mà anh T và chị H đang ở được xác định là nơi ở duy nhất của vợ chồng, do đó thuộc sự điều chỉnh của Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, theo đó: việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng.

Như vậy, việc cho thuê nhà của anh T khi chưa có sự thỏa thuận, đồng ý của chị H là trái quy định của Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chị H có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch cho thuê nhà trên vô hiệu.

Câu hỏi 27: Anh B cùng một nhóm bạn góp vốn làm ăn, do thiếu vốn, bạn anh B gợi ý là anh B nên về bán căn nhà là nơi ở duy

nhất của hai vợ chồng, việc làm này của anh B có cần phải hỏi ý kiến của vợ không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng.

Theo quy định trên, nếu anh B muốn bán nhà thì bắt buộc phải có sự thỏa thuận và nhất trí của vợ mình. Ngoài ra, việc hỏi ý kiến người vợ nhằm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giữa vợ chồng trong việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng được quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu hỏi 28: Chị X được thừa kế căn nhà cấp bốn do bố mẹ để lại, căn nhà đứng tên chị X. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị X sinh sống tại căn nhà này và đây là nơi ở duy nhất của gia đình chị. Vậy, chị X có quyền bán căn nhà này để đầu tư kinh doanh hay không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng, trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng.

Trong trường hợp trên, căn nhà là tài sản riêng của chị X do vậy chị X có quyền tự mình xác lập các giao dịch đối với căn nhà, cụ thể là bán nhà, để đầu tư kinh doanh nếu bảo đảm được chỗ ở cho vợ chồng chị.

Câu hỏi 29: Anh K và chị C kết hôn với nhau được 5 năm, có hai con chung nhưng cả hai vẫn sống trong ngôi nhà mà anh K được một người họ hàng tặng cho riêng, gần đây, do làm ăn thua lỗ, anh K muốn bán căn nhà này đi để lấy tiền trả nợ và cho chị C cùng hai con tự lo chỗ ở, chị C không đồng ý vì đây là nơi ở duy nhất của gia đình và chị không thể đi ở chỗ khác được. Nhưng anh K kiên quyết bán nhà với lý do đây là tài sản riêng của anh K và anh K có toàn quyền quyết định. Anh K có quyền bán nhà trong trường hợp này không? Nếu anh K muốn bán nhà thì phải bảo đảm điều kiện gì?

Trả lời: Anh K và chị C cùng hai con đang sống trong ngôi nhà được xác định là nơi ở duy nhất của gia đình, như vậy, thuộc sự điều chỉnh của Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về giao dịch liên quan đến tài sản là nơi ở duy nhất của vợ chồng, theo đó:

Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm

dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng.

Trong trường hợp này, ngôi nhà là tài sản riêng của anh K, nhưng vì là nơi ở duy nhất của vợ chồng nên anh K không được quyết định bán nhà và bỏ mặc cho chị C cùng hai con không có nơi ở, anh K chỉ có thể bán nhà trong trường hợp đã bảo đảm được chỗ ở cho chị C và hai con.

Câu hỏi 30: Vợ chồng chị Q kết hôn được 5 năm. Anh chị có một con chung 4 tuổi và tài sản chung là căn nhà 50m². Gần đây, chồng chị Q do thua cá độ bóng đá nên giấu chị Q bán căn nhà để trả nợ. Khi chủ nợ đến đòi nhà, chị Q mới biết nhà đã bị bán. Hiện chồng chị Q đã bỏ đi đâu không rõ và mẹ con chị không có nơi ở. Vậy, việc bán nhà của chồng chị Q có đúng pháp luật hay không? Chị Q cần làm gì để lấy lại căn nhà của mình?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng.

Căn cứ quy định này, việc chồng chị Q tự ý bán căn nhà nói trên mà không có sự thỏa thuận với chị Q là trái quy định của pháp luật.

Do vậy, giao dịch của chồng chị Q về việc bán căn nhà là vô hiệu. Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015, giao dịch dân sự vô hiệu

không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường.

Theo đó, chị Q có thể yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch mua bán căn nhà là vô hiệu và lấy lại căn nhà trên.

Câu hỏi 31: Tài sản chung của vợ chồng là những tài sản nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng được quy định như sau:

- Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Đối với trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

- Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

- Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Ngoài ra, Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung cũng có hướng dẫn chi tiết thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân tại Điều 9 như sau:

Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ trường hợp khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 32: Anh P và chị S kết hôn được 6 năm, tiền lương của cả hai đều để trong thẻ

ATM của anh P. Chị Y kinh doanh vàng bạc đá quý thực hiện giao dịch bán 3 chỉ vàng cho anh P, trả bằng thẻ ATM của anh P. Vậy, trong trường hợp này anh P hay chị S được coi là người có quyền thực hiện giao dịch trên?

Trả lời: Tài sản chung của vợ chồng là phạm trù chỉ có vợ, chồng mới hiểu rõ, còn đối với những người thứ ba xác lập giao dịch khác thì họ không thể biết được. Như trong tình huống trên, chị Y không biết rõ được sự phân chia tài sản của gia đình anh P và chị S, chỉ biết rằng thẻ ATM mang tên anh P. Để tạo an toàn giao dịch cho người thứ ba ngay tình như chị Y, khoản 1 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định như sau:

Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó.

Như vậy, người được coi là có quyền giao dịch, có quyền dùng tiền trong thẻ ATM để mua 3 chỉ vàng là anh P - người đứng tên tài khoản.

Câu hỏi 33: Ông T cùng vợ đến Ngân hàng Z để gửi tiết kiệm 10 tỷ đồng, sau khi trao đổi với ông T, giao dịch viên đã thống nhất mở tài khoản và thẻ tiết kiệm đứng tên ông T với thời hạn là 12 tháng. Sáu tháng sau, ông T đến Ngân hàng Z để nghị rút toàn bộ tiền gốc và lãi trong sổ tiết kiệm. Tuy nhiên,

khi giao dịch viên tại Ngân hàng Z đang thực hiện tất toán thì bà H xuất hiện với đề nghị Ngân hàng Z không được cho ông T rút tiền trên thẻ tiết kiệm đứng tên ông T. Bà H cho rằng đây là số tiền thuộc sở hữu chung của bà và ông T, hai ông bà đang làm thủ tục ly hôn nên nếu Ngân hàng Z cho ông T rút tiền thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Trong trường hợp này nhân viên Ngân hàng Z có phải thực hiện theo yêu cầu của bà H không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó.

Trong trường hợp này, ông T là người đứng tên trên sổ tiết kiệm mở tại Ngân hàng Z nên ông T có quyền thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản gửi tiền tiết kiệm này (bao gồm rút toàn bộ gốc và lãi của khoản tiền gửi). Nhân viên Ngân hàng Z không biết và không thể biết về việc tiền gửi của ông T có phải tiền của riêng ông không. Nói cách khác, yêu cầu của bà H trong trường hợp này là không có cơ sở nên nhân viên Ngân hàng Z không phải đáp ứng yêu cầu của bà H.

Câu hỏi 34: Chị T và anh V mới kết hôn, mẹ chị T cho hai vợ chồng 2 cây vàng để làm vốn

làm ăn. Số vàng này hiện do chị T giữ. Khi chị T ra cửa hàng vàng bạc của anh M để bán vàng, trong trường hợp này, anh M là người mua vàng coi chị T là người có quyền xác lập và thực hiện giao dịch có liên quan tới số vàng trên mà không cần quan tâm tới ý kiến của anh V dù số vàng này là tài sản chung của chị T và anh V. Như vậy là đúng hay sai?

Trả lời: Theo khoản 2 Điều 106 Bộ luật Dân sự năm 2015, quyền sở hữu đối với tài sản là động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp pháp luật về đăng ký tài sản có quy định khác.

Trong trường hợp trên, 2 cây vàng chị T mang đi bán thuộc loại tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật, hay nói cách khác, vàng là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu. Ngoài ra, người mua vàng là anh M là người thứ ba ngay tình, tức là người chiếm hữu số vàng một cách hợp pháp (thông qua hoạt động mua bán) mà không thể biết được số vàng đó có phải là tài sản chung của vợ chồng chị T hay không và chị T bán vàng đã có sự đồng ý của anh V hay chưa.

Về vấn đề giao dịch này, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tại khoản 2 Điều 32 như sau: Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng đang chiếm hữu động sản mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu được coi là người có quyền xác lập,

thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó trong trường hợp Bộ luật Dân sự có quy định về việc bảo vệ người thứ ba ngay tình.

Như vậy, anh M chủ cửa hàng vàng bạc mua 2 cây vàng của chị T và coi chị T là người có quyền xác lập thực hiện giao dịch có liên quan đến 2 cây vàng đó là đúng.

Câu hỏi 35: Anh K cầm tiền sinh hoạt của gia đình ra siêu thị mua các nhu yếu phẩm cho gia đình như gạo, đường, sữa,... anh K có bắt buộc phải bàn bạc và được sự đồng ý của chị T - vợ anh K hay không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung thì việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được coi là có sự đồng ý của bên kia.

Như vậy, những nhu yếu phẩm mà anh K mua đều nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu về ăn uống, sinh hoạt hằng ngày của gia đình nên được coi là có sự đồng ý của vợ anh K, anh K không bắt buộc phải hỏi ý kiến của vợ.

Câu hỏi 36: Anh T - chồng chị H tham gia chơi chương trình “Ai là triệu phú” của Đài Truyền hình Việt Nam và đạt được giải thưởng là 22 triệu đồng, số tiền này là tài

sản chung của vợ chồng hay tài sản riêng của anh T?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Ngoài ra, thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân được hiểu là khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp (trừ khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng) (Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung).

Như vậy, trong trường hợp trên, dù là phần thưởng mà anh T nhận được từ chương trình “Ai là triệu phú” nhưng số tiền 22 triệu đồng trên vẫn được xác định là tài sản chung của vợ chồng anh T và chị H.

Câu hỏi 37: Anh B và chị A kết hôn với nhau năm 2012, chị A ở nhà có một cửa hàng tạp hóa nhỏ và anh B đi chạy xe ôm, như vậy thu nhập hằng ngày của chị A từ tiền bán hàng và thu nhập từ tiền lái xe ôm của anh B

được coi là tài sản chung hay là tài sản riêng? Biết rằng, anh B và chị A không có thỏa thuận nào khác về chế độ tài sản của vợ chồng.

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về tài sản chung của vợ chồng bao gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Trong trường hợp này, anh B và chị A không có thỏa thuận nào khác về chế độ tài sản vợ chồng thì chế độ tài sản của chị A và anh B được xác định theo pháp luật hay nói cách khác là chế độ tài sản luật định.

Như vậy, thu nhập từ tiền bán hàng của chị A và thu nhập từ tiền chạy xe ôm của anh B là tài sản chung của vợ chồng và thuộc vào loại tài sản do vợ chồng tạo ra từ lao động, hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Câu hỏi 38: Anh H vừa trúng xổ số 100 triệu đồng. Anh H muốn cất giữ riêng để làm vốn nhưng vợ anh H là chị B đòi phải chia cho một nửa. Như vậy, anh H có phải chia số tiền trên cho vợ không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì thu nhập

hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung, thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bao gồm khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp trừ khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

Như vậy, trong trường hợp này, số tiền từ trúng xổ số của anh H được xác định là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia số tiền của vợ anh H là hợp lý. Việc chia số tiền nêu trên, thì vợ chồng anh H có thể tự thỏa thuận chia. Nếu không thỏa thuận được có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Câu hỏi 39: Do thiếu một khoản nợ từ cá độ bóng đá, anh K đã lấy tất cả số tiền tiết kiệm của gia đình để trả nợ và đã làm cho gia đình anh K không đủ tiền chi tiêu để đáp ứng nhu cầu thiết yếu. Trong trường hợp này, anh K có phải bồi thường cho gia đình không?

Trả lời: Khoản 1 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Trong trường hợp này, khoản tiền anh K lấy đi được xác định là tài sản chung của vợ chồng và việc anh K lấy tiền của gia đình đi trả nợ là một hành vi vi phạm quy định về tài sản chung.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường. Do vậy, anh K phải bồi thường cho gia đình của mình vì hành vi lấy tiền tiết kiệm đi trả khoản nợ riêng khiến gia đình không đủ chi tiêu, hay nói cách khác, anh K đã làm xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ và gia đình.

Ngoài ra, anh K có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đánh bạc theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Câu hỏi 40: Anh H và chị T kết hôn được gần 10 năm và có một số tài sản chung bao gồm nhà và đất. Để đầu tư kinh doanh, anh H bàn với chị T việc bán nhà và đất để chung vốn làm ăn với bạn. Do chị T không đồng ý nên anh H đề nghị chia tài sản chung để lấy phần tài sản riêng của mình đi đầu tư. Vậy, anh H có quyền chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 13 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung thì việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

Theo quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về việc chia tài sản chung

trong thời kỳ hôn nhân, thì vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung trừ trường hợp việc chia tài sản chung ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; hoặc nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ: nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại; nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản; nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức; nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật Dân sự hiện hành và quy định khác của pháp luật có liên quan. Thảo luận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản và phải được công chứng.

Như vậy, khi hôn nhân tồn tại, trong trường hợp vợ chồng đầu tư kinh doanh riêng, thực hiện nghĩa vụ dân sự riêng hoặc có lý do chính đáng khác thì vợ chồng có thể thỏa thuận chia tài sản chung; việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp trên, anh H có thể thỏa thuận với chị T để đồng ý việc định đoạt khối tài sản chung để lấy vốn kinh doanh. Nếu không thỏa thuận được với chị T thì anh H có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Câu hỏi 41: Vợ chồng chị K có tài sản chung là hai căn nhà và 3 mảnh đất. Do muốn làm ăn riêng nên anh chị muốn chia khối tài sản chung nói trên. Vậy, để được chia khối tài sản chung này, anh chị có cần phải làm thủ tục ly hôn không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, thì vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung trừ trường hợp việc chia tài sản chung ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, hoặc nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ như: nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại; nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản; nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức; nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự hiện hành và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trong trường hợp trên, vợ chồng chị K không cần tiến hành thủ tục ly hôn mà vẫn có quyền chia tài sản trong quá trình hôn nhân.

Câu hỏi 42: Vợ chồng chị Q kết hôn năm 2000, đến đầu năm 2015 chồng chị dùng tiền tiết

kiệm của gia đình mua được một xe máy Air Blade trị giá 40 triệu đồng, nhưng chồng chị không cho chị Q sử dụng với lý do đó là tài sản riêng của chồng chị vì trên đăng ký xe chỉ ghi tên chồng, như vậy, chiếc xe máy đó có được coi là tài sản chung của vợ chồng chị Q không? Chị Q có được quyền sử dụng không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì giao dịch liên quan đến tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; nếu có tranh chấp về tài sản đó thì được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật này.

Cụ thể, khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Trong trường hợp này, nếu chồng chị Q không chứng minh được xe máy là của riêng mình (tự mua bằng nguồn tiền riêng, được tặng, cho riêng...) thì đương nhiên đó là tài sản chung của vợ chồng.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015, vợ, chồng có quyền ngang nhau và cùng bàn bạc trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, và quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài

sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Như vậy, chị Q có quyền sử dụng chiếc xe máy và chồng chị không thể cấm chị sử dụng khi đây là tài sản chung.

Câu hỏi 43: Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tài sản chung nào của vợ chồng phải đi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì:

- Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

- Trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì giao dịch liên quan đến tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; nếu có tranh chấp về tài sản đó thì trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Bên cạnh đó, Điều 12 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung quy định như sau:

- Tài sản chung của vợ chồng phải đăng ký theo quy định tại Điều 34 của Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014 bao gồm quyền sử dụng đất, những tài sản khác mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu.

- Đối với tài sản chung của vợ chồng đã được đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất để ghi tên của cả vợ và chồng.

- Trong trường hợp tài sản chung được chia trong thời kỳ hôn nhân mà trong giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cả vợ và chồng thì bên được chia phần tài sản bằng hiện vật có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký tài sản cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở văn bản thỏa thuận của vợ chồng hoặc quyết định của Tòa án về chia tài sản chung.

Câu hỏi 44: Vợ chồng chị M mua được mảnh đất bằng tiền tiết kiệm của hai vợ chồng, nhưng lúc làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị M không có nhà nên chồng chị đã tự đi làm và hiện nay trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tên của chị M. Chị M phải làm như thế nào để tên chị có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất?

Trả lời: Đối với tài sản chung của vợ chồng đã được đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm

quyền cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để ghi tên của cả vợ và chồng (khoản 2 Điều 12 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung).

Như vậy, chị M phải chuẩn bị 01 bộ hồ sơ và nộp cho Văn phòng quản lý đất đai nơi có mảnh đất để được giải quyết.

Câu hỏi 45: Trước khi kết hôn, anh B có tài sản riêng là chiếc xe máy Honda “Dream” hiện đăng ký tên anh B. Sau khi kết hôn với chị V, anh B sử dụng chiếc xe máy “Dream” làm phương tiện chạy “xe ôm” phục vụ nhu cầu thiết yếu của cuộc sống gia đình. Vậy, chiếc xe Honda “Dream” đăng ký tên anh B và thu nhập anh B kiếm được từ việc chạy xe ôm là tài sản chung hay tài sản riêng?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết

hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Trong trường hợp trên, chiếc xe máy anh B có trước thời kỳ hôn nhân là tài sản riêng của anh B nếu anh không thỏa thuận nhập vào khối tài sản chung. Phần thu nhập anh B kiếm được do việc chạy xe ôm, có sử dụng phương tiện là chiếc xe máy, là thu nhập trong thời kỳ hôn nhân nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của cuộc sống gia đình, do vậy, được coi là tài sản chung của vợ chồng anh B, chị V.

Câu hỏi 46: Trước khi kết hôn, chồng chị C có đứng tên sở hữu một căn hộ chung cư. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị C mua một chiếc ô tô bốn chỗ hiệu Toyota đăng ký tên chồng. Căn hộ chung cư hiện tại vợ chồng chị cho thuê và tiền thuê nhà được trả trực tiếp cho chị C. Vậy, căn hộ chung cư và chiếc xe ô tô có được coi là tài sản chung của hai vợ chồng chị không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh

doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Trong trường hợp trên, ngôi nhà chung cư do chồng chị C đứng tên sở hữu có trước thời kỳ hôn nhân và nếu chồng chị không nhập vào tài sản chung thì đó là tài sản riêng của chồng chị C. Chiếc xe ô tô bốn chỗ được mua trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là tài sản chung của hai vợ chồng trừ trường hợp chồng chị C chứng minh được đó là tài sản riêng (sử dụng tiền riêng của chồng để mua), tiền thuê nhà được xác định là tài sản chung của vợ chồng chị C.

Câu hỏi 47: Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung được quy định như thế nào? Trong trường hợp nào thì bắt buộc phải có văn bản thỏa thuận?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014 việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung được quy định như sau:

- Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

- Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

- + Bất động sản;

- + Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;

- + Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Câu hỏi 48: Do tình hình sức khỏe yếu nên chị B chỉ ở nhà làm nội trợ, thu nhập dựa vào tiền chạy xe ôm của chồng chị là anh L. Nhưng do đua đòi với bạn bè, ngại lao động nên anh L đã bán chiếc xe máy duy nhất là công cụ hành nghề của mình đi để ở nhà ăn chơi, chị B không biết chuyện này. Việc bán xe của anh L có phù hợp với các quy định của pháp luật không? Tại sao?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận và việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

- Bất động sản;

- Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;

- Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Trong trường hợp trên, chiếc xe máy là công cụ hành nghề duy nhất của anh L và là phương tiện tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình, nên việc bán xe của anh L vừa không bảo đảm được yêu cầu phải có sự thỏa thuận với chị B, thậm chí, pháp luật còn yêu cầu là phải thỏa thuận bằng văn bản.

Câu hỏi 49: Vợ chồng anh K và chị G quyết định bán một mảnh đất để lấy tiền gửi ngân hàng lấy lãi, tuy nhiên, vì mảnh đất chưa được giá nên chị G chưa muốn bán, trong khi đó, anh K lại nhất quyết đòi bán. Chị G nói rằng, mảnh đất là tài sản chung của vợ chồng chị và nếu anh K muốn bán thì anh phải có thỏa thuận với chị. Chị G nói như vậy đúng hay sai?

Trả lời: Trong trường hợp này, chị G xác định như vậy là đúng theo quy định của pháp luật. Mảnh đất thuộc loại tài sản là bất động sản và là tài sản chung của vợ chồng anh K và chị G.

Cụ thể, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bất động sản thuộc loại tài sản bắt buộc phải có thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng khi định đoạt.

Như vậy, nếu anh K không thỏa thuận bằng văn bản với chị G, không được sự đồng ý của chị G về việc bán mảnh đất đó, thì anh K không được

bán hoặc nếu có bán thì giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất sẽ bị coi là vô hiệu (theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Câu hỏi 50: Anh V cùng một số người bạn mở công ty, anh V bàn với chị T về việc sử dụng ngôi nhà đang cho thuê của hai vợ chồng làm trụ sở kinh doanh, thỏa thuận này có cần lập thành văn bản không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 36 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

Trong trường hợp trên, ngôi nhà của anh V và chị T được thỏa thuận để đưa vào làm trụ sở kinh doanh, hay nói chính xác hơn là đưa tài sản chung vào kinh doanh. Như vậy, việc thỏa thuận giữa anh V và chị T phải lập thành văn bản theo đúng yêu cầu của pháp luật.

Câu hỏi 51: Khi thành lập doanh nghiệp vận tải do anh G làm chủ sở hữu, anh G và vợ là chị B đã có văn bản thỏa thuận thống nhất về việc đưa chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota là tài sản chung của gia đình vào kinh doanh. Như vậy, việc anh G cho người

khác thuê chiếc xe Toyota trên thì có cần phải hỏi ý kiến chị B không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 36 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó.

Trong trường hợp trên, khi chị B và anh G thỏa thuận đồng ý đưa chiếc xe Toyota là tài sản chung của vợ chồng vào kinh doanh thì anh G có quyền cho người khác thuê mà không cần hỏi ý kiến chị B.

Câu hỏi 52: Vợ chồng chị H lấy nhau được 5 năm, hồi mới cưới, kinh tế khó khăn nên vợ chồng chị vay tiền bố mẹ chị H để làm vốn kinh doanh nhằm giúp đời sống gia đình chị vượt qua khó khăn. Đến nay, kinh tế khá hơn thì chị H muốn hoàn trả số tiền đó cho bố mẹ mình, nhưng chồng chị nhất định không chịu và nói rằng lúc vay tiền, không có mặt anh ở đó nên chồng chị không phải chịu trách nhiệm về khoản vay đó; vì vậy, chị H không được lấy tài sản của gia đình đi trả nợ. Chồng chị H nói như vậy là đúng hay sai? Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung?

Trả lời: Theo Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng được quy định bao gồm những nghĩa vụ sau:

- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;

- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;

- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành thì cha mẹ phải bồi thường;

- Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

Như vậy, trong trường hợp trên, việc chỉ có một mình chị H đến nhà bố mẹ mình vay tiền để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì giao dịch vay nợ này thuộc nghĩa vụ chung của cả hai vợ chồng và chị được sử dụng tài sản chung của hai vợ chồng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bố mẹ chị.

Câu hỏi 53: Cháu D (9 tuổi) là con trai của anh H và chị T, trong một lần đùa nghịch cùng các bạn, D làm vỡ tấm gương lớn của nhà trường và phải đền 2 triệu đồng. Anh H rất tức giận và cho rằng con hư tại mẹ nên việc bồi thường cho nhà trường chị T phải tự lo liệu. Anh H nói như vậy có đúng không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 5 Điều 37

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản trong đó có việc bồi thường thiệt hại do con gây ra theo quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành thì cha mẹ phải bồi thường.

Theo quy định của Điều 586 Bộ luật Dân sự năm 2015, người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.

Người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp quy định tại Điều 599 của Bộ luật Dân sự 2015 (người chưa đủ mười lăm tuổi trong thời gian trường học trực tiếp quản lý gây ra thiệt hại thì trường học phải bồi thường thiệt hại xảy ra). Như vậy, trong trường hợp trên, anh H và chị T là người đại diện hợp pháp của cháu D, anh H và chị T cùng có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho nhà trường theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Câu hỏi 54: Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chị H vợ anh X phải đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc 3 năm. Trong thời gian đó, ngôi nhà của anh chị bị hư hỏng cần phải tu sửa. Chị H không có nhà và trong vòng 3 năm chị H cũng không ở trong căn nhà đó, như vậy, chị H có nghĩa vụ về số tiền anh H bỏ ra sửa nhà hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 37

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản đối với nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

Như vậy, trong trường hợp này, ngôi nhà của anh X và chị H là tài sản chung của vợ chồng, dù chị H đi làm ăn xa nhưng vẫn phải có trách nhiệm tu sửa ngôi nhà đó cùng chồng, hay nói cách khác, tu sửa ngôi nhà là nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu và sử dụng trước đó của vợ chồng anh X và chị H.

Câu hỏi 55: Chị A phát hiện chồng mình có con riêng nên chị muốn chia tài sản chung, hạn chế những phức tạp khi chồng chị A - hiện đã cao tuổi có thể qua đời. Việc này, chị A và chồng phải làm thế nào? Nếu không thỏa thuận được thì chị A có được nhờ Tòa án giải quyết không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì, trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung.

Ngoài ra, khoản 2 của Điều 38 nêu trên cũng quy định thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp trên, ý định của chị A muốn chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

Nếu chị A và chồng không thỏa thuận được việc chia tài sản chung thì có thể nhờ Tòa án giải quyết (theo khoản 1 Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014) và trong trường hợp vợ chồng chị A nhờ Tòa án giải quyết thì tài sản sẽ được chia theo quy định tại Điều 59 (nguyên tắc giải quyết tài sản vợ chồng khi ly hôn) Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu hỏi 56: Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được quy định như thế nào trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014?

Trả lời: Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được quy định tại Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, theo đó, thời điểm có hiệu lực được chia theo ba trường hợp như sau:

- Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng là thời điểm do vợ chồng thỏa thuận và được ghi trong văn bản; nếu trong văn bản không xác định thời điểm có hiệu lực thì thời điểm có hiệu lực được tính từ ngày lập văn bản.

- Trong trường hợp tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định.

- Trong trường hợp Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng thì việc chia tài sản chung có hiệu

lực kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Quyền, nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với người thứ ba phát sinh trước thời điểm việc chia tài sản chung có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Câu hỏi 57: Vợ chồng anh T và chị D muốn chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để tiện cho việc kinh doanh của mỗi người, tuy nhiên, do không thỏa thuận được nên anh T và chị D phải nhờ tới sự phân chia của Tòa án, trong khi chờ Tòa án phán quyết, anh T vay một khoản tiền của chị A để mua ô tô. Vậy, chị D - vợ anh T có phải chịu trách nhiệm về khoản vay này không (vì anh T và chị D đã xác định là chia tài sản chung)?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trường hợp Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng thì việc chia tài sản chung có hiệu lực kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Quyền, nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với người thứ ba phát sinh trước thời điểm việc chia tài sản chung có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp trên, cần làm rõ việc anh T vay tiền mua ô tô sử dụng vào mục đích gì, chiếc ô tô được mua đứng tên ai? Trong trường hợp xác minh việc mua xe vì mục đích chung của vợ chồng

anh T và chị D thì chị D vẫn phải có nghĩa vụ đối với khoản tiền mà anh T vay chị A để mua ô tô, vì Tòa án chưa giải quyết xong việc phân chia tài sản chung của hai vợ chồng. Trường hợp xác minh việc mua xe phục vụ mục đích cá nhân của anh T thì có thể coi đây là cơ sở để chứng minh nghĩa vụ của anh T trong việc trả nợ cho chị A khi phân chia tài sản chung.

Câu hỏi 58: Luật Hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được quy định như sau:

- Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

- Thỏa thuận của vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không làm thay đổi quyền, nghĩa vụ về tài sản được xác lập trước đó giữa vợ, chồng với người thứ ba

Câu hỏi 59: Vợ chồng anh H và chị G đã lập văn bản về phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời, hoàn

thành thủ tục công chứng, theo văn bản chia thì chị G được sở hữu một khoản tiền hiện đang gửi tiết kiệm ở ngân hàng. Vậy, số tiền lãi từ khoản tiền trên thuộc tài sản chung hay tài sản riêng của chị G?

Trả lời: Trong trường hợp anh H và chị G không có thỏa thuận nào khác về số tiền trên thì theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, số tiền lãi thu được từ số tiền đang gửi ngân hàng mà đã được xác định là tài sản riêng của chị G thì thuộc tài sản riêng của chị G, cụ thể khoản 1 Điều 40 quy định như sau:

Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

Câu hỏi 60: Có phải tất cả các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng đều có hiệu lực?

Trả lời: Không phải tất cả các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đều có hiệu lực, mà theo quy định tại Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành

niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

- Nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

+ Nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng;

+ Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại;

+ Nghĩa vụ thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản;

+ Nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức;

+ Nghĩa vụ nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước;

+ Nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Bộ luật Dân sự hiện hành và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Câu hỏi 61: Gia đình anh T và chị K sở hữu một nhà máy tái chế rác thải, do nhà máy gây ra ô nhiễm môi trường, phải bồi thường và chịu phạt một khoản tiền lớn, anh T và chị K đã thỏa thuận việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, mọi tài sản có giá trị đều thuộc quyền sở hữu của chị K còn lại nhà máy thì thuộc quyền sở hữu của anh T. Việc chia tài sản chung dẫn đến anh T không đủ tài sản để thực hiện nghĩa vụ và không còn tài sản chung. Trong trường hợp này, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị K có hiệu lực không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trường

hợp: trốn tránh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và trốn tránh nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước là hai trường hợp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị coi là vô hiệu.

Trong trường hợp này, anh T và chị K cố tình thực hiện việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để tránh việc dùng tài sản chung để bồi thường thiệt hại và nộp phạt hành chính theo quy định của pháp luật do nhà máy xử lý chất thải gây ra, hay nói cách khác là trốn tránh nghĩa vụ theo quy định đã dẫn như trên. Do vậy, việc chia tài sản chung của anh T và chị K bị coi là vô hiệu.

Do đó, việc bồi thường thiệt hại và nộp phạt hành chính phải thi hành trên số tài sản chung của anh T và chị K.

Câu hỏi 62: Anh S và chị B lập văn bản chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, trong số tài sản được liệt kê có cả ngôi nhà chung mà con trai anh chị (8 tuổi) được ông bà nội tặng cho riêng và hiện nay, anh S và chị B quản lý thay. Vậy, văn bản chia tài sản liên quan đến ngôi nhà trên có hiệu lực không?

Trả lời: Theo Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, vấn đề chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân chỉ đặt ra khi vợ chồng có tài sản chung.

Trong trường hợp trên, ngôi nhà không phải là tài sản chung của vợ chồng anh S và chị B mà thuộc sở hữu của con trai chưa thành niên của anh chị do được ông bà nội tặng cho riêng. Do đó, về nguyên tắc hai người chỉ có quyền quản lý tài

sản, việc định đoạt tài sản phải trên cơ sở đảm bảo lợi ích của con trai anh chị.

Theo đó, việc anh S và chị B chia tài sản là ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của con trai là vi phạm đến quyền lợi của đứa trẻ, do vậy, việc phân chia tài sản liên quan đến ngôi nhà trên sẽ bị coi là vô hiệu. Trong trường hợp cần phân chia việc quản lý ngôi nhà trên, anh S và chị B có thể thỏa thuận về việc giao cho 1 trong 2 người thực hiện cho đến khi con trai anh chị đủ điều kiện để quản lý tài sản theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 63: Vợ chồng anh A và chị T thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân trong khi hai vợ chồng vẫn còn một khoản nợ chung với anh C, khi anh C đến đòi nợ thì vợ chồng anh A và chị T đùn đẩy trách nhiệm và chứng minh rằng không có tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trong trường hợp này, thỏa thuận chia tài sản chung của anh A và chị T có hiệu lực không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

- Nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ như: nuôi dưỡng, cấp dưỡng; bồi thường thiệt hại; thanh

toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản; trả nợ cho cá nhân, tổ chức; nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật này, Bộ luật Dân sự hiện hành và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trong trường hợp này, rõ ràng việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh A và chị T nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ đối với anh C, điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi của anh C. Do đó, việc chia tài sản chung giữa anh A và chị T bị coi là vô hiệu.

Anh C có thể viết đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với giao dịch trên.

Câu hỏi 64: Vợ chồng có được thỏa thuận chế độ tài sản không?

Trả lời: Bên cạnh chế độ tài sản theo luật định, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cũng có quy định rõ ràng về chế độ tài sản, chế độ tài sản này gọi là chế độ tài sản theo thỏa thuận (khoản 1 Điều 28).

Theo Điều 47 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì, trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Câu hỏi 65: Tài sản riêng của vợ chồng bao gồm những loại nào?

Trả lời: Tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia

đình năm 2014 quy định tài sản riêng của vợ, chồng như sau:

- Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các Điều 38 (chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân), Điều 39 (thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân) và Điều 40 (hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân) của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

- Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 (tài sản chung vợ chồng) và khoản 1 Điều 40 (hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân) của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ngoài ra, Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung quy định về tài sản riêng khác của vợ, chồng như sau:

- Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.

- Tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

- Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

Câu hỏi 66: Căn nhà vợ chồng chị T đang ở do bố mẹ chị mua trước khi chị lấy chồng. Vậy, nó có phải là tài sản riêng của chị T không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Như vậy, nhà do bố mẹ chị T mua cho chị T trước khi lấy chồng là tài sản riêng của chị. Nếu căn nhà do bố mẹ mua chưa làm thủ tục sang tên thì chị T cần tiến hành làm các thủ tục cần thiết để đăng ký quyền sở hữu riêng cho mình. Việc này có thể tiến hành trước hoặc sau khi đăng ký kết hôn. Cơ quan có thẩm quyền xác nhận quyền sử dụng nhà là Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có ngôi nhà đó.

Câu hỏi 67: Chị A kết hôn với anh G đã 5 năm, hiện nay, hai vợ chồng đang có nhiều tài sản, trong số đó có tài sản bố mẹ chị A

cho chị A trước khi đi lấy chồng gồm 9 nhẫn vàng trị giá 30 triệu đồng và 1 xe ô tô con trị giá 700 triệu đồng. Nay, chị muốn bán số tài sản để lấy tiền giúp đỡ một số anh em bên nhà ngoại nhưng gặp phải sự phản đối của chồng và gia đình nhà chồng. Như vậy, chồng và nhà chồng chị A có quyền phản đối việc chị A bán số vàng và xe ô tô trên không?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Trong trường hợp này, 9 nhẫn vàng và xe ô tô là tài sản mà chị A được cho riêng trước khi kết hôn với anh G thuộc nhóm tài sản có trước khi kết hôn và là tài sản riêng của chị A.

Đối với tài sản riêng, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt hoàn toàn dựa vào ý chí của chủ sở hữu theo ghi nhận tại khoản 1 Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Cụ thể điều khoản này quy định như sau: “Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung”.

Ngoài ra, việc định đoạt tài sản này không thuộc vào quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ. Như vậy, chồng và gia đình chồng chị A không có quyền phản đối và ngăn cản chị A bán tài sản riêng của mình.

Câu hỏi 68: Để đầu tư kinh doanh cho công ty của mình, anh K, chồng chị S đã tự mình vay một khoản tiền lớn từ ngân hàng. Đến hạn trả nợ, anh K không trả được nên muốn bán chiếc xe máy SH của chị S có trước khi kết hôn với anh K (mà chị S không nhập chiếc xe máy là tài sản chung của vợ chồng) để trả nợ. Vậy, anh K có được quyền làm như vậy không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Như vậy, chiếc xe máy mà chị S có trước khi kết hôn với anh K và không nhập vào tài sản

chung của gia đình thì là tài sản riêng của chị S, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt phải do chị S quyết định.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

Trong trường hợp này, khoản vay của anh K là nghĩa vụ tài sản riêng của anh K. Do vậy, anh K chỉ được lấy tài sản riêng của mình để thanh toán.

Câu hỏi 69: Sau khi kết hôn, anh V được bố mẹ mua cho một căn nhà đứng tên anh V. Trong quá trình sang tên đổi chủ, anh V muốn làm giấy xác nhận tài sản riêng nhưng vợ anh V không chịu ký. Vậy, anh V cần làm gì để bảo đảm căn nhà trên là tài sản riêng của anh V?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 và khoản 1 Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

Trong trường hợp trên, căn nhà mà bố mẹ anh V mua cho anh V là tài sản riêng của anh V.

Tuy nhiên, để tránh những tranh chấp có thể xảy ra, anh V đề nghị vợ làm giấy xác nhận tài sản riêng là chính đáng. Nhưng nếu vợ anh V không đồng ý xác nhận, nên khi thủ tục “sang tên đổi chủ” chưa hoàn tất, anh V có thể cùng bố mẹ mình đến phòng công chứng để sửa đổi, bổ sung hợp đồng tặng cho nhà bố sung thêm điều khoản ghi rõ căn nhà này được tặng cho riêng anh V.

Câu hỏi 70: Sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với chồng là anh D, chị T được sở hữu một căn nhà và đất trị giá 1 tỷ đồng. Hiện nay, căn nhà đang được cho thuê theo hợp đồng dài hạn, nhưng vì phải đi làm ăn xa nên chị T không có điều kiện về thường xuyên để quản lý, coi sóc ngôi nhà đó, chị T cũng không nhờ được ai quản lý thay. Trong trường hợp này, pháp luật có quy định gì về việc quản lý tài sản riêng sau khi chia không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản.

Trong trường hợp trên, ngôi nhà theo thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được xác định là tài sản riêng của chị T, trường hợp của chị là không thể tự mình quản lý và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý

như vậy thuộc sự điều chỉnh của khoản 2 Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, người có nghĩa vụ quản lý ngôi nhà là chồng của chị T và việc quản lý ngôi nhà phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản tức là chị T.

Trong quá trình quản lý, các vấn đề phát sinh sẽ được giải quyết theo pháp luật dân sự.

Câu hỏi 71: Chị E và anh H kết hôn được 7 năm, vì sức khỏe yếu, hai anh chị đều không có công ăn việc làm, thu nhập cả gia đình dựa vào tiền thuê nhà thu được từ ngôi nhà rộng 100m² ở phố HD, Hà Nội; được biết đây là tài sản anh H được ông bà nội anh tặng cho riêng anh. Gần đây, anh H muốn bán căn nhà, nhưng chị E không đồng ý. Vậy, anh H có được quyền bán căn nhà này không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

Trong trường hợp này, tiền thuê thu được từ căn nhà là nguồn sống duy nhất của vợ chồng chị E và anh H, do vậy việc anh H muốn bán căn nhà phải có sự đồng ý của chị E, nếu không anh H không được quyền bán.

Câu hỏi 72: Anh T và chị M đã thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, trong đó, chị M được chia một con trâu cái,

sau đó, con trâu này để một con nghé con. Vì cho rằng, đây là tài sản riêng của mình nên chị M có ý định bán cả trâu và nghé để chi tiêu; tuy nhiên, anh T không đồng ý vì nếu bán con trâu đi thì gia đình mất sức kéo, không thể làm nông được. Vậy, trong trường hợp này, chị M có được bán cả trâu và nghé không? Con nghé con là tài sản riêng hay tài sản chung của anh T và chị M?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp này, con trâu được xác định là tài sản riêng của chị M sau khi chia tài sản chung với chồng. Con nghé được coi là hoa lợi phát sinh từ tài sản riêng nên cũng thuộc sở hữu riêng của chị M. Do đó, chị M có toàn quyền định đoạt với tài sản riêng của mình. Anh T không có quyền ngăn cản việc chị M bán tài sản đã được thỏa thuận chia cho chị M.

Trong trường hợp con trâu là nguồn kiếm sống duy nhất của gia đình anh T và chị M thì căn cứ theo quy định tại Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 việc chị M định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của anh T.

Câu hỏi 73: Anh T và chị H kết hôn với nhau được 5 năm thì bố, mẹ anh T mất.

Trong di chúc để lại bố, mẹ anh T đã cho anh T một ngôi nhà ở phố cổ Hà Nội, ngôi nhà đó hiện nay đang được cho thuê với giá 20 triệu đồng/tháng. Vậy, ngôi nhà này có được coi là tài sản chung của anh T và chị H hay không? Tiền thuê nhà hằng tháng là tài sản chung hay tài sản riêng?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản riêng của vợ, chồng bao gồm cả tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy, trong trường hợp này, ngôi nhà trên được xác định là tài sản riêng của anh T.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng bao gồm cả hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 Luật này, đó là, trừ các trường hợp: chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

Như vậy, trong trường hợp này, anh T và chị H chưa có thỏa thuận nào khác về chế độ tài sản vợ chồng thì số tiền thu được từ việc cho thuê ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng chị.

Câu hỏi 74: Trong trường hợp nào thì vợ hoặc chồng xác lập chiếm hữu, sử dụng,

định đoạt đối với tài sản chung của vợ chồng được coi như đã có sự đồng ý của bên kia?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 126/2014 ND-CP đã được sửa đổi, bổ sung thì việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được coi là có sự đồng ý của bên kia trừ các trường hợp tài sản chung là các tài sản sau thì phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng:

- Bất động sản;
- Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;
- Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Theo quy định tại khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình.

Câu hỏi 75: Trong lúc công ty của anh S gặp khó khăn, không đủ tiền thuê văn phòng, anh S muốn sử dụng ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng anh S và vợ là chị B để sử dụng làm văn phòng cho công ty. Vậy, việc sử dụng này có cần phải bàn bạc thống nhất với chị B không? Nếu có thì việc thỏa thuận có cần lập thành văn bản không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 36 Luật Hôn

nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.

Trong trường hợp này, ngôi nhà mà anh S định dùng làm văn phòng là tài sản chung của vợ chồng, do đó, anh S cần phải có thỏa thuận với chị B.

Câu hỏi 76: Cuối năm 2012, anh S có mua một mảnh đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào tháng 4 năm 2013. Tháng 2 năm 2013, anh S kết hôn với chị A. Vậy, nếu anh S muốn chuyển nhượng mảnh đất trên cho người khác thì có cần sự đồng ý và chữ ký của chị A hay không? Anh S cần làm gì để chuyển nhượng mảnh đất này?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Trong trường hợp trên, mảnh đất mà anh S mua là tài sản riêng của anh S vì đây là tài sản được hình thành trước thời kỳ hôn nhân và chưa có

thỏa thuận nhập vào tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, anh S có toàn quyền định đoạt đối với bất động sản này mà không cần sự đồng ý của vợ.

Về thủ tục chuyển nhượng mảnh đất, anh S cần tới Cơ quan công chứng trên địa bàn nơi có bất động sản để tiến hành công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi công chứng hợp đồng, anh S cần mang hồ sơ tới Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất - Phòng Tài nguyên môi trường quận/huyện nơi có bất động sản để tiến hành thủ tục sang tên.

Câu hỏi 77: Sau khi kết hôn, chị V được cha mẹ để cho một mảnh đất nói là cho hai con vốn làm ăn. Trong suốt 10 năm sống chung, vợ chồng chị V không bàn bạc gì về mảnh đất này. Thời gian gần đây, việc làm ăn của vợ chồng chị bị thua lỗ và phải bán một số tài sản để trả nợ. Riêng mảnh đất được bố mẹ chị V cho, chồng chị V gọi người đến để bán nhưng chị V không đồng ý. Chị V cho rằng, đây là tài sản riêng của chị V. Điều này có đúng hay không? Chồng chị V có quyền tự ý bán mảnh đất hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được

tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Trong trường hợp trên, nếu chị V có thể chứng minh việc bố mẹ chị V cho chị mảnh đất đó là cho riêng chị và hai vợ chồng không coi đó là tài sản chung thì đó là tài sản riêng của chị. Nếu chị không chứng minh được điều đó thì mảnh đất ấy thuộc vào phần tài sản chung của hai vợ chồng chị.

Về việc chồng chị tự ý bán mảnh đất để trả nợ mà không có sự đồng ý của chị, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Điều này có nghĩa là, cả chị V và chồng đều phải có trách nhiệm sử dụng tài sản chung của hai vợ chồng, hoặc tài sản riêng của mỗi người để thực hiện các nghĩa vụ phát sinh do quá trình giao dịch dân sự hợp pháp (ở đây là việc làm ăn của hai vợ chồng). Tuy nhiên, việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong trường hợp tài sản chung là bất động sản, động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu, tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình (khoản 2 Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014). Có nghĩa là,

việc bán mảnh đất chị nêu trên đây cần phải có sự thỏa thuận của cả hai vợ chồng.

Như vậy, việc chồng chị tự ý bán mảnh đất đó, nếu chị nhất quyết phản đối thì chị có thể yêu cầu bên mua hủy giao kết hoặc nhờ Tòa án nơi vợ chồng chị cư trú tuyên bố giao dịch mua bán đó là vô hiệu.

Câu hỏi 78: Anh T là chồng của chị G, nhưng anh T lại có tình cảm và thường xuyên qua lại với người đàn bà khác bên ngoài và vay tiền người quen để xây nhà cho người đó, đến hạn trả nợ, chủ nợ đến đòi thì chị G mới biết. Trong trường hợp này, chị G có nghĩa vụ phải trả những khoản nợ cho anh T hay không? Chị phải làm gì để giữ tài sản của mình?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ, chồng có các nghĩa vụ, riêng về tài sản phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình; chị G không có nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay của anh T, bởi lẽ, các khoản vay đó là để xây nhà cho người khác mà không vì nhu cầu của gia đình chị G và anh T.

Ngoài ra, để giữ được tài sản của mình không bị anh T định đoạt trái phép, chị G nên thỏa thuận với anh T việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, khi số tài sản chung được phân định rạch ròi từng phần cho mỗi người, thì anh T không còn có quyền đối với số tài sản riêng của

chị G. Bên cạnh đó, chị G có thể tố cáo hành vi vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng của anh T để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của chị trong quan hệ hôn nhân gia đình.

Câu hỏi 79: Anh H, chồng chị D vi phạm pháp luật hình sự và bị xử phạt 50 triệu đồng theo bản án đã có hiệu lực của Tòa án. Vậy, trong trường hợp này, chị D có phải dùng tài sản riêng của mình để thi hành hình phạt của anh H khi tài sản riêng của anh H không đủ để nộp phạt?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng là một trường hợp nghĩa vụ riêng của vợ, chồng.

Như vậy, trong trường hợp này, việc anh H phải chịu hình phạt 50 triệu đồng là thuộc vào trường hợp khoản 4 Điều 45 đã nêu ở trên, và chị D không cần phải dùng tài sản riêng của mình để thi hành hình phạt mà phần tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân cần được chia ra để bảo đảm phần thi hành hình phạt của anh H.

Câu hỏi 80: Pháp luật quy định như thế nào về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có quyền thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng khi kết hôn. Đồng thời vợ chồng được quyền lựa

chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Việc thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu thì chế độ tài sản vợ chồng theo luật định được áp dụng.

Câu hỏi 81: Thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng gồm những nội dung cơ bản nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 48 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng bao gồm:

- Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng;
- Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;
- Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản;
- Nội dung khác có liên quan.

Ngoài ra, Điều 15 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung cũng có hướng dẫn thêm về xác định tài sản của vợ chồng theo thỏa

thuận, theo đó trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung sau đây:

- Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;

- Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung;

- Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó;

- Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.

Câu hỏi 82: Trước khi kết hôn, vợ chồng anh M và chị N có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Trong thỏa thuận có nội dung chị N chịu trách nhiệm trả tiền học phí cho các con từ tiền lương của chị. Hiện nay, anh M và chị N do bất đồng quan điểm nên đã ly thân, chị N đang thất nghiệp nên không thể đóng học phí cho con. Anh M có tiền nhưng không đồng ý trả tiền học phí cho con vì cho rằng, anh chị đã thỏa thuận với nhau và việc này thuộc trách nhiệm của chị N. Trong trường hợp này, anh M nói như vậy có đúng không?

Trả lời: Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cho phép vợ chồng được thỏa thuận về chế độ tài

sản của vợ, chồng khi kết hôn. Theo đó, các vấn đề liên quan đến tài sản của vợ chồng trong thời kỳ kết hôn được thực hiện theo thỏa thuận này. Tuy nhiên, theo khoản 2 Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đối với các nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (bao gồm các nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh... không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi gia đình) thì không phụ thuộc vào thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Điều này cũng được hiểu là, các thỏa thuận của vợ chồng liên quan đến trách nhiệm của các bên trong việc đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của gia đình sẽ không có giá trị nếu không phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong trường hợp trên, tiền học của con anh M, chị N là một trong những nhu cầu thiết yếu của gia đình. Cả vợ, chồng đều có nghĩa vụ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng con cái. Do đó, khi chị N không có khả năng chi trả tiền học phí cho con thì anh M phải có trách nhiệm chi trả. Thỏa thuận giữa anh M và chị N về việc chị N phải chi trả học phí không có giá trị trong trường hợp này.

Câu hỏi 83: Anh N và chị M là vợ chồng hợp pháp và đã có một đứa con, trước khi kết hôn, anh N và chị M đã làm thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo đúng pháp luật về hôn nhân gia đình. Tuy nhiên, hiện nay chị M vừa được người họ hàng tặng

cho một mảnh đất và muốn bổ sung vào thỏa thuận mảnh đất đó là tài sản chung của vợ chồng, như vậy có được hay không? Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định việc sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung thì vợ chồng anh N và chị M có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đã lập trước đó.

Ngoài ra, khoản 2 cùng Điều 17 nêu trên còn yêu cầu phải công chứng hoặc chứng thực thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung thì hậu quả của việc sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng như sau:

- Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực từ ngày được công chứng hoặc chứng thực. Vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan theo quy định tại Điều 16 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung.

- Quyền, nghĩa vụ về tài sản phát sinh trước thời điểm việc sửa đổi, bổ sung chế độ tài sản của vợ chồng có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp trên, chị M có thể thỏa thuận với chồng về việc bổ sung mảnh đất chị đã được

tặng cho vào chế độ tài sản của vợ chồng đã lập trước đó theo quy định của pháp luật hiện hành.

Câu hỏi 84: Anh H được thừa kế một di sản lớn do cha mẹ để lại. Trước khi kết hôn, có người bạn đã khuyên anh H nên thận trọng không thì có thể sẽ bị lợi dụng để chiếm đoạt tài sản. Anh H cũng muốn chắc chắn về việc kiểm soát được khối tài sản của mình, không muốn các tài sản đó trở thành tài sản chung. Vậy, anh H phải làm như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 47 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng được hiểu là: Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Như vậy, anh H có thể lập văn bản chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận với vợ của mình trước khi anh chị kết hôn, để chắc chắn rằng, các thỏa thuận về tài sản của anh chị có hiệu lực xuyên suốt quá trình hôn nhân thì anh cần bảo đảm đáp ứng các yếu tố có hiệu lực của chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận đó.

Ngoài ra, Điều 48 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 15 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung có quy định về nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng bao gồm:

- Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng;

- Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;

- Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản;

- Nội dung khác có liên quan.

Theo Điều 15 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung thì, trường hợp lựa chọn áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì vợ chồng có thể thỏa thuận về xác định tài sản theo một trong các nội dung sau đây:

- Tài sản giữa vợ và chồng bao gồm tài sản chung và tài sản riêng của vợ, chồng;

- Giữa vợ và chồng không có tài sản riêng của vợ, chồng mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn hoặc trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc tài sản chung;

- Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó;

- Xác định theo thỏa thuận khác của vợ chồng.

Ngoài ra, trong khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định.

Câu hỏi 85: Pháp luật quy định như thế nào trong trường hợp thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu? Nếu thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu thì giải quyết như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan.

- Vi phạm một trong các quy định tại các Điều 29 (Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng), Điều 30 (Quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình), Điều 31 (Giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng) và Điều 32 (Giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng) của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu thì sẽ áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định.

Câu hỏi 86: Trước khi kết hôn anh A mua căn nhà 50 m², đồng thời thế chấp chính căn nhà trên cho Ngân hàng C để vay tiền mua. Khi kết hôn với chị B, anh A và chị B đã lập văn bản thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng, trong văn bản xác định căn nhà trên của anh A sẽ là tài sản chung của vợ chồng sau khi kết hôn. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ cho Ngân hàng anh A không trả được nợ nên Ngân hàng C yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là quyền sở hữu căn nhà trên nhưng anh A không đồng ý vì cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng mà không phải tài sản riêng của anh. Ngân hàng C đã khởi kiện ra Tòa yêu cầu anh A trả nợ, đồng thời yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận chế độ tài sản vợ chồng của anh A và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sở hữu nhà của anh A. Vậy quan điểm của anh A trong trường hợp này có đúng không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 29, khoản 2 Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nếu việc thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác thì thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu.

Theo khoản 3 Điều 5 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình, trong trường hợp Tòa

án đang giải quyết vụ việc dân sự có liên quan đến nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng mà có yêu cầu Tòa án xem xét thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng vô hiệu thì Tòa án phải xem xét, quyết định nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng liên quan đến tài sản bị tranh chấp có bị vô hiệu hay không. Trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu một phần hoặc toàn bộ thì Tòa án phải tuyên thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu một phần hoặc toàn bộ trong bản án, quyết định để làm cơ sở giải quyết quyền, nghĩa vụ của các bên.

Như vậy, trong trường hợp trên, căn nhà đã được anh A thế chấp cho Ngân hàng C trước khi kết hôn. Việc anh A thỏa thuận tài sản thành tài sản chung của vợ chồng là vi phạm nghiêm trọng quyền của Ngân hàng C với tài sản đã được anh A thế chấp, vi phạm quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 trong việc giao dịch tài sản bị hạn chế giao dịch (việc giao dịch tài sản thế chấp phải có sự đồng ý của Ngân hàng C). Do đó, trong trường hợp này quan điểm của anh A là không đúng. Tòa án phải xác định thỏa thuận xác lập chế độ tài sản vợ chồng của anh A vô hiệu do vi phạm nghiêm trọng quyền của Ngân hàng C đối với tài sản đã được anh A thế chấp.

Câu hỏi 87: Anh A có con trai 23 tuổi nhưng bị khuyết tật nên không có khả năng lao động. Sau đó anh A kết hôn với chị B.

Anh A và chị B đã thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng, trong đó có nội dung toàn bộ tài sản của anh A sẽ do chị B thừa hưởng khi anh A qua đời. Trong trường hợp này, thỏa thuận giữa anh A và chị B có hiệu lực không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cha mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Điểm c khoản 1 Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trường hợp nội dung của thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác trong gia đình thì thỏa thuận đó bị Tòa án tuyên bố vô hiệu.

Trong trường hợp trên, anh A có con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động do bị khuyết tật, nên anh A phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng con trai của mình. Việc anh A thỏa thuận chuyển hết tài sản của mình cho chị B sau khi anh qua đời là vi phạm nghiêm trọng quyền được thừa kế của con trai anh. Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp con đã thành niên mà không có khả năng lao động mà không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di

sản ít hơn hai phần ba suất của một người thừa kế nếu được chia theo pháp luật thì vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật. Theo đó, trường hợp anh A chết, con trai anh sẽ được hưởng phần di sản bằng hai phần ba một suất thừa kế theo pháp luật ngay cả khi anh A không cho con hưởng phần di sản này hoặc thỏa thuận để hết tài sản của mình cho người khác.

Trên cơ sở đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình, thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng anh A bị vô hiệu một phần do vi phạm quyền được thừa kế của con trai anh A.

III. LY HÔN

Câu hỏi 88: Năm 2012, anh R có mua một mảnh đất và năm 2013, anh xây dựng trên đó một căn nhà cấp bốn để ở. Đến năm 2014, anh R lập gia đình, năm 2015 anh R mới làm hợp thức hóa căn nhà và ra sổ hồng (đứng tên hai vợ chồng). Cũng trong năm 2015, vợ chồng anh R có sửa chữa lại căn nhà và xây lên 3 tầng. Vậy, nếu anh R ly hôn vào thời điểm này thì tài sản nhà và đất nói trên được pháp Luật Hôn nhân và gia đình quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết

hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Trong trường hợp trên, anh R mua đất và xây nhà cấp bốn trước khi kết hôn. Tuy nhiên, sau khi kết hôn, vợ chồng anh xin cấp sổ hồng đứng tên hai vợ chồng, nên tài sản này là tài sản chung của vợ chồng.

Việc phân chia tài sản chung của vợ chồng được quy định theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, theo đó, tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được chia theo nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như hoàn cảnh gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập

vào tài sản chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Vì tài sản do vợ chồng anh R cùng nhau gây dựng, nên trong quá trình giải quyết vụ việc vợ chồng anh R có thể yêu cầu Tòa án phân chia tài sản dựa trên cơ sở công sức gây dựng tài sản của từng người.

Câu hỏi 89: Năm 1998, cha mẹ chị T lập di chúc cho chị mảnh đất có diện tích 300m². Sau đó, vợ chồng chị T xây hai căn nhà cùng một số công trình phụ trên đất. Năm 2002, cha mẹ chị T đã thay thế bản di chúc bằng việc lập hợp đồng ghi rõ là cha chị T tặng cho quyền sử dụng đất cho chị T. Một năm sau, vợ chồng chị T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cả hai người. Khi giải quyết vụ ly hôn và chia tài sản của vợ chồng chị T thì tài sản này thuộc sở hữu của ai?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản

chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Trên cơ sở đó, khi ly hôn, việc phân chia tài sản của vợ chồng được thực hiện trên nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi (có cân nhắc đến quyền lợi của các bên). Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung.

Trong vụ việc trên, mặc dù thửa đất là do cha mẹ chị T tặng riêng cho chị. Ở thời điểm được tặng cho, tài sản này được xác định là tài sản riêng của chị T trong thời kỳ hôn nhân. Nhưng sau đó, chị T đã thể hiện ý chí sáp nhập thửa đất này vào khối tài sản chung của vợ chồng qua việc đồng ý cho chồng cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, thửa đất là tài sản chung của vợ chồng chị T. Tuy nhiên, do

nguồn gốc đất là của cha mẹ chị T tặng cho chị nên công sức đóng góp của chị là nhiều hơn. Theo đó, khi phân chia tài sản khi ly hôn Tòa án sẽ xem xét để phân chia tài sản cho phù hợp với công sức của mỗi người.

Đối với căn nhà trên đất, đây là tài sản mà vợ chồng chị T cùng góp công xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định thuộc tài sản chung của hai vợ chồng. Khi ly hôn tài sản này cũng được thực hiện theo nguyên tắc chia đôi.

Câu hỏi 90: Bà P nhận chuyển nhượng một lô đất diện tích 250 m² vào đầu năm 1990 với giá 16 chỉ vàng. Đến cuối năm, bà P kết hôn. Sau đó vợ chồng bà cùng xây nhà chung sống trên diện tích đất này. Năm 1999, hai người cùng viết giấy bán nửa lô đất trên. Nửa lô đất còn lại 125m² được Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Mê Thuật cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả 2 vợ chồng bà P cùng đứng tên, trên đất có 2 căn nhà cấp bốn do ông bà xây dựng để ở. Năm 2017, bà P quyết định ly hôn với chồng, trong đơn xin ly hôn, bà P đề nghị chia tài sản là diện tích đất trên cùng tài sản trên đất thuộc sở hữu của bà vì nguồn gốc tài sản do bà mua trước khi kết hôn. Đề nghị của bà P trong trường hợp này có đúng không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản

chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ, chồng có quyền thỏa thuận nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

Trong trường hợp trên, mặc dù thửa đất do bà P mua trước khi kết hôn nhưng trong quá trình chung sống bà P đã thể hiện sự nhất trí nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng thông qua việc để chồng bà cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, mảnh đất trên sẽ được chia đôi. Tuy nhiên, bà P là người tạo lập nên tài sản này nên khi phân chia Tòa án sẽ xem xét đến công sức đóng góp của các bên để phân chia cho bà P phần giá trị lớn hơn. Đối với căn nhà trên đất, do đây là tài sản vợ chồng bà P cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, việc bà P cho rằng, vì bà là người mua đất nên bà được quyền sở hữu căn nhà trên đất là không đúng. Theo đó, tài sản này thuộc sở hữu chung của cả hai vợ chồng bà và sẽ được giải quyết chia đôi khi bà và chồng ly hôn.

Câu hỏi 91: Anh P kết hôn với chị M năm 2007, nhưng đến nay thì mối quan hệ giữa hai anh chị rạn nứt và không thể hàn gắn được nên đã quyết định ly hôn. Trong quá trình chung sống, tất cả tiền anh P làm ra đều đưa cho chị M giữ và không biết tổng số tiền là bao nhiêu, ngoài khoản tiền anh P đưa thì chị M cũng có thêm các khoản tiền khác từ trồng trọt, chăn nuôi. Việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình cũng do chị M tự quyết định vì anh P đi làm ăn xa. Chị M có mở một tài khoản tiết kiệm đứng tên chị M tại quỹ tín dụng nhân dân. Khi ly hôn chị M nói sổ tiết kiệm đứng tên chị nên thuộc sở hữu của chị. Tiền do anh P kiếm đã bù đắp chi tiêu sinh hoạt gia đình nên không còn. Chị M nói như vậy có đúng không? Số tiền trong sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ai khi anh P và chị M ly hôn?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân.

Theo thông tin vụ việc trên, chị M mở tài khoản tiết kiệm trong thời kỳ hôn nhân, tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung. Dù sổ tiết kiệm chỉ đứng tên chị M nhưng nếu chị không chứng minh được đó là tài sản

riêng (tài sản được tặng cho riêng, thừa kế riêng, hoặc tài sản có được trước thời kỳ hôn nhân) thì về nguyên tắc số tiền trong sổ tiết kiệm sẽ được chia đôi khi chị M và anh P ly hôn.

Câu hỏi 92: Anh G và chị O cưới nhau được 10 năm. Nay chị O đã bỏ trốn khỏi địa phương vì thiếu nợ do chơi hụi. Chủ nợ đến đòi, anh G có phải trả nợ thay vợ không? Anh G xin đơn phương ly hôn được không? Nếu được thì số nợ được xử lý như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ hoặc chồng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch dân sự hợp pháp do một trong hai người thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Nhu cầu thiết yếu của gia đình được hiểu bao gồm các nhu cầu như: ăn, ở, mặc, chăm sóc sức khỏe cho các thành viên trong gia đình, v.v..

Về nghĩa vụ trả nợ:

Nếu chị O vay khoản tiền trên để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình, và khi bị chủ nợ khởi kiện ra Tòa án thì anh G có nghĩa vụ liên đới trong việc trả nợ.

Nếu anh G chứng minh được việc vay khoản tiền trên của chị O sử dụng vào mục đích riêng, không sử dụng vào sinh hoạt thiết yếu của gia đình và anh không biết về khoản vay này thì về nguyên tắc, anh G không có nghĩa vụ liên đới trả khoản nợ đó cùng vợ.

Về việc đơn phương ly hôn:

Anh G hoàn toàn có quyền đơn phương xin ly hôn, tuy nhiên vì hiện nay, chị O đã bỏ trốn và không biết ở đâu. Vì vậy, anh T vẫn phải đợi đến khi tìm được hoặc biết được chị O đang ở đâu thì Tòa án mới có thể thụ lý đơn xin ly hôn. Nếu Tòa án chấp thuận việc ly hôn thì tài sản chung sẽ được chia theo nguyên tắc được quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu hỏi 93: Năm 2006, vợ chồng chị L kết hôn chưa có tài sản gì. Đến năm 2007, bố mẹ chồng chị L có mua mảnh đất cho hai vợ chồng chị và bìa đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) mang tên cả hai vợ chồng. Vợ chồng chị L vay mượn tiền để xây nhà cấp bốn. Ba năm sau, vợ chồng chị L trả hết nợ, nhưng phần lớn là tiền do chồng chị L trả, phần ít là chị L trả. Năm 2014, do mâu thuẫn gia đình, chị L muốn ly hôn. Anh chị có một con chung lên 7 tuổi và chị L thỏa thuận sẽ nuôi con sau khi ly hôn. Vậy, phần tài sản đất và nhà sẽ được phân chia như thế nào theo Luật Hôn nhân và gia đình để bảo đảm lợi ích của chị L?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, một trong những nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn là bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng

lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Do vậy, khi ly hôn, Tòa án sẽ quan tâm bảo vệ quyền và lợi ích của chị L cũng như con chung chưa thành niên do chị L nuôi dưỡng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về tài sản chung của vợ chồng thì, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Trong trường hợp trên, mảnh đất mà hai vợ chồng chị L được bố mẹ chồng cho và đứng tên hai vợ chồng chị L thì mảnh đất này được coi là tài sản chung. Khi ly hôn và chia tài sản có thể căn cứ vào thỏa thuận của hai bên vợ chồng hoặc theo quyết định của Tòa án trên cơ sở các quy định của pháp luật.

Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được chia theo nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng

có tính đến các yếu tố như: hoàn cảnh của vợ chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 213 Bộ luật Dân sự năm 2015, vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung bằng công sức của mỗi người; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án.

Như vậy, nếu vợ chồng chị L không có thỏa thuận gì thì Tòa án sẽ căn cứ vào những quy định nói trên để giải quyết chia tài sản đặc biệt là quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu hỏi 94: Sau khi kết hôn, chị G và anh M có một căn nhà riêng đứng tên hai vợ chồng ở huyện X, tỉnh Y. Một thời gian sau,

bố mẹ chị G làm thủ tục tặng cho chị G nhà và đất ở huyện C, tỉnh Y. Do mâu thuẫn gia đình, chị G và con gái 10 tuổi đã chuyển hộ khẩu về căn nhà ở huyện C. Anh M vẫn sống ở căn nhà tại huyện X, tuy vậy, thỉnh thoảng anh M có sang nhà ở huyện C ở cùng chị G và con gái. Vậy, nếu ly hôn, căn nhà ở huyện X và căn nhà ở huyện C sẽ được phân chia như thế nào theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014?

Trả lời: Để phân chia tài sản khi ly hôn cần xác định được tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Đối với căn nhà ở huyện X là căn nhà chị G và anh M cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, do vậy, được coi là tài sản chung của vợ chồng. Việc phân chia tài sản chung tuân theo nguyên tắc được quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như hoàn cảnh của vợ chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Đối với căn nhà ở huyện C là căn nhà bố mẹ chị G sang tên cho chị. Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, căn nhà này được coi là tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân của chị G. Do vậy, khi ly hôn, Tòa án sẽ quyết định căn nhà này thuộc về chị G. Anh M không có quyền đòi hỏi quyền lợi đối với ngôi nhà này.

Câu hỏi 95: Vợ chồng anh X, chị N có một căn nhà chung và hai người con, con trai 10 tuổi và con gái 5 tuổi. Khi ly hôn, anh chị thỏa

thuận chị N sẽ sống trong căn nhà này với hai con. Đồng thời, nếu muốn bán căn nhà phải được sự đồng ý của anh X và chị N, toàn bộ số tiền bán căn nhà sẽ được chia cho hai con. Vậy, việc anh X, chị N thỏa thuận như vậy có đúng với quy định pháp luật không? Làm thế nào để bảo đảm được việc căn nhà chung này chỉ dùng để ở mà không được bán nếu không có sự đồng ý của hai bên?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó.

Như vậy, việc vợ chồng anh X, chị N thỏa thuận về phân chia tài sản như vậy là phù hợp theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong đơn xin ly hôn, tại mục thỏa thuận về tài sản, anh X và chị N cần ghi rõ nội dung thỏa thuận về việc ai sẽ sống trong ngôi nhà hiện tại sau khi ly hôn, ngôi nhà chỉ dùng để ở mà không được phép bán hoặc muốn bán thì phải được sự đồng ý của cả hai người, số tiền sau này bán được toàn bộ sẽ chia cho hai con... Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, trong đó ghi rõ các nội dung mà vợ chồng anh X, chị N thỏa thuận sẽ là cơ sở pháp lý cho việc yêu cầu người ở trong căn nhà sau khi ly hôn chỉ được ở mà không được phép bán.

Câu hỏi 96: Anh Y và chị P kết hôn năm 2000. Anh chị sống trên mảnh đất do bố mẹ anh Y để lại cho anh Y. Đến năm 2015, anh chị ly hôn, chị P nhận nuôi một con gái 3 tuổi. Về phần tài sản, Tòa án không chia cho chị P vì đó là đất do bố mẹ anh Y để lại đứng tên anh Y, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Trong quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự về thuận tình ly hôn, phần tài sản chung Tòa ghi “không có”. Vậy, quyết định của Tòa án như vậy đúng hay sai?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng. Quyền sử dụng đất mà vợ hoặc chồng có được trước khi kết hôn, được thừa kế riêng chỉ là tài sản chung khi vợ chồng có thỏa thuận.

Để xác định quyền lợi của mình, chị P cần xác định rõ mảnh đất bố mẹ chồng để lại cho anh Y trong trường hợp nào và anh Y có nhập tài sản đó vào khối tài sản chung của vợ chồng hay không.

Việc căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn

liên với đất đứng tên anh Y mà Tòa án cho rằng đây là tài sản riêng của anh Y là chưa đủ cơ sở. Nếu chị P chứng minh có đóng góp công sức tạo lập khối tài sản đó hoặc mảnh đất đó là do bố mẹ chồng cho vợ chồng chị hoặc tặng riêng cho chồng chị nhưng chồng chị đã sáp nhập tài sản đó vào khối tài sản chung thì đó là tài sản chung của vợ chồng và khi ly hôn tài sản đó sẽ được chia theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp anh Y được tặng cho tài sản trước khi kết hôn hoặc bố mẹ anh Y tặng riêng cho anh Y mà anh không đồng ý sáp nhập vào tài sản chung thì đó vẫn là tài sản riêng của anh Y.

Câu hỏi 97: Anh H sau khi kết hôn có mua một căn nhà để ở. Số tiền mua nhà phần lớn do bố mẹ anh H cho, phần còn lại do vợ chồng anh H đóng góp. Vậy, khi ly hôn anh H có phải chia đôi căn nhà không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì việc chia tài sản do các bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó; tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi,

lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Trong trường hợp trên, căn nhà được vợ chồng anh H mua trong thời kỳ hôn nhân. Phần lớn tiền mua nhà là bố mẹ anh H cho nhưng tài sản tặng cho, về nguyên tắc, nếu không được tuyên bố rõ là tặng cho riêng, thì sẽ là tài sản chung. Việc tuyên bố là tặng cho riêng phải xảy ra ngay lúc tặng cho tài sản, cụ thể là trong hợp đồng tặng cho giữa bố mẹ anh H và anh H, căn cứ vào đó, giấy tờ pháp lý sẽ chỉ đứng tên riêng của anh H. Ở đây, tài sản đã đứng tên hai vợ chồng, có nghĩa là, khi tặng cho đã không tuyên bố là tặng cho riêng, vì vậy, số tiền cho mua nhà được coi là tài sản chung cho nên căn nhà là tài sản chung của hai vợ chồng.

Việc chia tài sản chung là căn nhà được căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như hoàn cảnh của vợ chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ

chồng. Nếu anh H có đủ căn cứ chứng minh được phần đóng góp cao hơn thì sẽ được tòa chia cho phần hơn so với người vợ.

Câu hỏi 98: Anh Q và chị Y xác định có các tài sản chung sau: một căn nhà 3 tầng, hai mảnh đất mặt đường quốc lộ, mỗi mảnh rộng 70 m², một mảnh đứng tên anh Q và một mảnh đứng tên chị Y; một sổ tiết kiệm trị giá 3 tỷ đồng. Anh chị thỏa thuận khi ly hôn, mỗi người sẽ được một mảnh đất đã đứng tên của mình, số tiền trong sổ tiết kiệm được chia đôi. Còn căn nhà anh Q đồng ý cho chị Y sống nhưng vẫn muốn bảo đảm công sức đóng góp của mình trong căn nhà đó. Vậy, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành, cần giải quyết việc chia căn nhà như thế nào để bảo đảm quyền lợi cho anh Q?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn

phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Trong trường hợp trên, anh Q và chị Y đã thỏa thuận chị Y được sống trong căn nhà chung thì Tòa án tôn trọng thỏa thuận này. Đồng thời, để bảo đảm quyền lợi cho anh Q trong quá trình đóng góp công sức xây dựng ngôi nhà, chị Y sẽ phải thanh toán cho anh Q một khoản tiền bằng nửa giá trị của ngôi nhà nếu hai bên không có thỏa thuận khác.

Câu hỏi 99: Chị A là công nhân may, chồng chị là lái xe taxi. Vợ chồng chị A có tích góp mua một chiếc xe ô tô cùng thương hiệu của hãng taxi để thuận tiện công việc cho chồng chị. Khi ly hôn, ngoài các tài sản chung được thỏa thuận, chị A đề nghị được sở hữu chiếc xe ô tô này trong khi chồng chị A cũng muốn sở hữu chiếc xe để tiếp tục công việc. Vậy, Tòa án sẽ giải quyết vấn đề này như thế nào?

Trả lời: Theo điểm c khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi chia tài sản chung của vợ chồng cần tính đến yếu tố bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.

Trong trường hợp trên, chiếc xe ô tô của gia đình chị A đang được chồng chị sử dụng như một phương tiện lao động chính, vì vậy, Tòa án sẽ ưu tiên phần chia tài sản này cho chồng chị A. Chị A sẽ được một khoản tiền do anh B thanh toán để

bảo đảm quyền lợi đối với phần tài sản là chiếc ô tô theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau: Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Câu hỏi 100: Vợ chồng chị M di cư từ tỉnh Hà Giang về Hà Nội làm việc và sinh sống. Anh chị có vay của ngân hàng một khoản tiền để mua căn hộ chung cư giá rẻ và đã hoàn tất các thủ tục giao nhận căn hộ. Để con đỡ vất vả, mẹ chị M đã bán đất ở quê để cho chị M tiền trả nợ ngân hàng. Vậy, khi vợ chồng chị M ly hôn thì phân chia tài sản căn hộ như thế nào? Trong trường hợp nào thì số tiền mẹ chị M cho chị là tài sản riêng của chị?

Trả lời: *Về vấn đề chia tài sản khi ly hôn:*

Theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn do các bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó.

Việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng

trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.

Trên nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Như vậy, về nguyên tắc, căn hộ của vợ chồng chị M sẽ được chia đều khi anh chị tiến hành ly hôn; Tuy nhiên, Tòa có thể xem xét về việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này để chia tài sản.

Chị M có thể đưa ra những căn cứ, chứng cứ chứng minh phần đóng góp và tạo lập tài sản này khi Tòa tiến hành giải quyết ly hôn cho anh chị.

Về trường hợp được coi là tài sản riêng:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Trong trường hợp trên, số tiền mẹ chị M cho để trả ngân hàng không có xác lập là cho riêng chị M tại thời điểm đó. Như vậy, tài sản đó không phải là tài sản riêng của chị M. Khi tiến hành giải quyết ly hôn cho vợ chồng chị, Tòa án sẽ tiến hành chia tài sản theo luật định.

Câu hỏi 101: Chị B và anh K kết hôn nhưng hay xảy ra mâu thuẫn. Đầu năm 2018, chị B nộp đơn xin ly hôn và xin được nuôi con hai tuổi. Trong quá trình Tòa án tiến hành hòa giải thì anh K bị tai nạn giao thông qua đời. Mẹ anh K nhiều lần đuổi mẹ con chị B ra khỏi căn nhà chung anh chị đang sinh sống, với lý do nhà này do anh K đi làm kiếm tiền xây dựng nên, còn chị B chỉ ở nhà nội trợ và đã nộp đơn ly hôn nên không được hưởng tài sản. Vậy, mẹ anh K

nói như thế có đúng không? Việc chị K nộp đơn ly hôn có ảnh hưởng tới việc chị không được chia tài sản của chồng không?

Trả lời: Theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn do các bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó.

Việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.

Như vậy, mẹ anh K cho rằng tài sản chung của vợ chồng chị B, anh K là do anh K làm ra, còn chị B chỉ lo nội trợ nên không được chia là không đúng.

Theo Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung; vợ, chồng đang xin ly hôn hoặc đã kết hôn với người khác như sau:

- Trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

- Trong trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

- Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.

Mặc dù chị B đã nộp đơn ly hôn nhưng chưa được Tòa án cho ly hôn nên vẫn xem là có quan hệ vợ chồng với anh K. Căn cứ vào quy định trên thì khi anh K chết, chị B vẫn được thừa kế di sản của anh K.

Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

Trong trường hợp trên, về tài sản chung thì anh K và chị B mỗi người được chia một nửa giá trị căn nhà. Do anh K mất không để lại di chúc nên tài sản của anh K sẽ là di sản thừa kế theo pháp luật. Căn cứ vào hàng thừa kế thì chị B và mẹ anh K được hưởng thừa kế trong khối di sản của anh K.

Câu hỏi 102: Anh Q đơn phương ly hôn với chị V. Trong đơn xin ly hôn, anh Q không có yêu cầu về chia tài sản nhưng chị V có yêu cầu chia tài sản. Vậy, tài sản chung giữa anh Q và chị V được chia như thế nào? Có cần phải nộp án phí chia tài sản hay không? Anh Q đơn phương ly hôn nên trách nhiệm nộp án phí thuộc về anh Q có đúng không?

Trả lời:

Về nguyên tắc chia tài sản chung khi ly hôn:

Theo Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, thì việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn do các bên thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung.

Việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất,

kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập.

Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Về án phí ly hôn:

Theo khoản 1 Điều 146, khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định về án phí ly hôn như sau:

Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án dân sự phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm.

Trường hợp các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu tòa án giải quyết việc chia

tài sản chung đó thì mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản họ được hưởng.

Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa án phí sơ thẩm.

Trong trường hợp vụ án ly hôn giữa anh Q và chị V được đưa ra xét xử, án phí ly hôn được xác định như sau:

Anh Q là người chịu án phí sơ thẩm giải quyết việc ly hôn do anh Q là người đơn phương yêu cầu ly hôn (nguyên đơn). Ngoài ra, anh Q và chị V cũng phải chịu thêm cả phần án phí đối với phần tài sản có tranh chấp khi ly hôn. Mức án phí sơ thẩm mà mỗi người phải nộp tương ứng với phần giá trị tài sản họ được hưởng theo quyết định phân chia tài sản của tòa án khi ly hôn.

Câu hỏi 103: Trước khi kết hôn, anh B có sở hữu 01 xe tải để chở hàng. Sau khi kết hôn với chị D, thấy thuận lợi, anh B sử dụng tiền lãi từ việc kinh doanh của chiếc xe tải đầu tiên để mua thêm 03 xe tải nữa. Sau này, anh B và chị D tiếp tục mua thêm 10 xe tải để mở rộng công việc. 14 xe tải nói trên đều đăng ký tên anh B. Vậy, khi ly hôn, tài sản của anh B được giải quyết như thế nào?

Trả lời: Theo khoản 4 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng

thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này. Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Đối với chiếc xe tải của anh B được hình thành trước thời kỳ hôn nhân và 03 chiếc xe tải anh B mua thêm bằng tiền lãi anh kiếm được trước đó, nếu anh B không sáp nhập vào khối tài sản chung thì đó là tài sản riêng của anh B theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Đối với 10 xe tải anh B, chị D mua thêm được xác định là tài sản tạo lập trong quá trình hôn nhân, do vậy được coi là tài sản chung của anh B, chị D theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập

hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Trong trường hợp trên, do anh B đã trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung nên khi phân chia tài sản, anh B sẽ được thanh toán phần giá trị tài sản anh đóng góp vào khối tài sản chung.

Câu hỏi 104: Khi ly hôn tại tòa, chị M vợ anh Y có đưa ra một hồ sơ vay nợ với số tiền vay là 120.000.000 đồng. Khi chị M vay khoản tiền này, anh Y không hay biết. Trong giấy vay nợ cũng không có chữ ký của anh Y. Khoản tiền vay này chị M sử dụng để mua 14 chiếc máy khâu cho cửa hàng may quần áo do chị M làm chủ đặt tại xưởng của vợ chồng anh chị. Vậy, anh Y có phải chịu trách nhiệm trả khoản vay này cùng chị M không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì, vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình hoặc các giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp trên, nếu việc chị M sử dụng tiền để mua máy khâu là nhằm kiếm tiền chi tiêu cho cuộc sống gia đình thì giao dịch này được coi là đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình. Do vậy, anh Y có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ trên cùng chị M ngay cả khi anh chị đã ly hôn.

Câu hỏi 105: Vợ chồng anh X có vay tiền để mua một căn hộ chung cư, thời hạn vay là 5 năm. Khi ly hôn, vợ chồng anh thỏa thuận để lại căn hộ chung cư cho vợ. Đến hạn thanh toán khoản nợ trên, vợ anh X không thanh toán được nên chủ nợ yêu cầu anh X phải có trách nhiệm trả số nợ này. Vậy, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành, anh X có phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cùng vợ cũ hay không? Làm thế nào để anh X không phải trả khoản nợ này?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Như vậy, căn hộ chung cư là tài sản chung của vợ chồng anh X được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Việc vợ chồng anh X cùng thỏa thuận xác

lập hợp đồng vay tiền để mua căn hộ chung cư thì anh X phải có nghĩa vụ liên đới cùng vợ để trả nợ số tiền vay mua căn hộ này.

Theo khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự liên đới như sau: Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình. Trường hợp bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình thì những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác.

Như vậy, do hợp đồng vay được xác lập trong thời kỳ hôn nhân nhằm đáp ứng nhu cầu chung của gia đình (để mua nhà) và đã có sự xác nhận của vợ chồng anh X. Vì vậy, dù vợ chồng anh X đã ly hôn nhưng về nguyên tắc, người cho vay vẫn có quyền yêu cầu anh X liên đới trả nợ toàn bộ (hoặc một phần) số tiền mà vợ chồng anh đã vay.

Trong trường hợp này, anh X đã để lại toàn bộ

căn hộ đó cho vợ, tức là vợ anh X có toàn quyền sở hữu căn hộ này, đồng nghĩa với việc vợ anh X phải có trách nhiệm trả nợ khoản tiền vay để mua căn hộ đó.

Theo Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý. Trong trường hợp này, anh X có thể trao đổi với chủ nợ về việc vợ chồng anh đã ly hôn và đã chuyển giao toàn bộ căn hộ chung cư cho vợ để người cho vay đồng ý chuyển giao nghĩa vụ dân sự sang cho người vợ. Khi đó, anh X sẽ không phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ khoản vay trên khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Anh X và vợ cũ đã có thỏa thuận về việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự trong đó nêu rõ anh X đã chuyển giao nghĩa vụ trả nợ khoản vay nói trên cho vợ và được người cho vay đồng ý;

- Có bản án hoặc quyết định của Tòa án trong đó nêu rõ vợ anh X có nghĩa vụ phải trả nợ toàn bộ khoản vay nói trên.

Câu hỏi 106: Do mâu thuẫn gia đình, vợ chồng chị A gửi đơn ra Tòa xin ly hôn. Trong quá trình chờ Tòa thụ lý hồ sơ thì bà G có đến gặp vợ chồng chị A và đưa ra giấy vay nợ do chồng chị A ký với số tiền một tỷ đồng. Bà G và chồng chị A cũng có khẳng định việc vay tiền là do chồng chị A giấu chị A để vay. Chị A quyết định khi ly hôn sẽ bán căn hộ chung của hai vợ chồng và chia tài sản để chồng chị

A trả nợ. Tuy nhiên, chị A được tư vấn rằng, dù không biết về khoản nợ này nhưng chị A vẫn có nghĩa vụ cùng chồng trả nợ chứ không được chia tài sản để chồng chị lấy tài sản riêng trả nợ. Vậy, lời tư vấn này có đúng pháp luật hay không? Chị A có được quyền chia tài sản chung là căn nhà hay không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình hoặc các giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật này.

Trong trường hợp trên, nếu việc vay mượn nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình như dùng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, sửa chữa nhà cửa, chăm lo cho con cái... thì dù chỉ có chồng chị A đứng tên vay mượn thì chị A cũng phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ khi ly hôn. Tuy nhiên, do chị A không biết việc vay này của chồng, đồng thời, chồng chị và bà G là chủ nợ cũng khẳng định điều này, do vậy, chị A không phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ.

Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 42 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu khi việc chia tài sản nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho cá nhân, tổ chức.

Lời tư vấn nêu trên là không đúng theo quy định pháp luật. Do vậy, chị A vẫn có quyền chia tài sản chung là căn nhà của vợ chồng chị khi ly hôn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác.

Câu hỏi 107: Trong quá trình sống chung, vợ chồng anh T có vay của cô ruột anh T một khoản tiền để kinh doanh siêu thị gia đình và xác nhận bằng giấy vay nợ viết tay. Khi ly hôn, trong đơn ly hôn có thỏa thuận về khoản nợ chung là “không”. Vậy, số nợ chung đó được giải quyết như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác.

Tuy trong đơn ly hôn có thỏa thuận về khoản nợ chung là “không” nhưng hai vợ chồng vẫn phải liên đới trả nợ với nhau đối với hợp đồng vay tiền mà trước đó cùng ký.

Khoản 1, khoản 2 Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thực hiện trách nhiệm dân sự liên đới như sau: Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có

quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Trong trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

Do vậy, người cho vay tiền có thể yêu cầu bất kỳ người vợ hay người chồng trả số tiền này cho mình. Sau khi trả xong số tiền thì người đã trả tiền có thể yêu cầu người còn lại cũng phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới mà người đó đã thực hiện thay.

Câu hỏi 108: Khi ly hôn, pháp luật quy định như thế nào về việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình được quy định như sau:

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như hoàn cảnh của vợ chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

- Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

- Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị

tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Câu hỏi 109: Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, chị M muốn ly hôn. Vợ chồng chị M có một con chung, một mảnh đất và nhà trên đất là đồng sở hữu của hai vợ chồng chị. Chị M thỏa thuận với chồng sẽ nuôi con và được chồng đồng ý. Về tài sản chung là nhà và đất, chị M muốn lấy căn nhà để nuôi con. Vậy, khi ly hôn, chị M có được lấy căn nhà hay không? Làm thế nào để chị M lấy được ngôi nhà này?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như: hoàn cảnh của vợ chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Trong trường hợp này, quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng nên chị M có thể thỏa thuận với chồng về việc sẽ lấy toàn bộ ngôi nhà. Bù vào đấy, chị M có thể trả cho chồng một khoản tiền nào đó là do chị M thỏa thuận với chồng.

Nếu không thỏa thuận được về việc chia tài sản thì chị M có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi Tòa giải quyết vấn đề này thì Tòa án có áp dụng các nguyên tắc chia tài sản chung tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong đó có nguyên tắc: "Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch" (khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014). Khi đó, chị M có thể sẽ được nhận phần tài sản này vì chị đồng thời lại có nghĩa vụ nuôi con.

Câu hỏi 110: Sau khi kết hôn, vợ chồng chị L sống cùng gia đình chồng. Tuy vợ chồng ăn riêng nhưng các sinh hoạt khác vẫn chung với gia đình chồng. Vợ chồng chị cũng đóng góp tiền để sửa nhà và mua sắm các thiết bị có giá trị trong gia đình như máy giặt, điều hòa, tủ lạnh... Khi ly hôn, em chồng chị L nói rằng, chị và chồng chỉ có quyền thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng

chị còn những tài sản vật dụng trong gia đình mà vợ chồng chị mua sắm là của gia đình chồng, chị không có quyền đòi hỏi lợi ích. Em chồng chị L nói như vậy có đúng với quy định của pháp luật hay không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy, em chồng chị L cho rằng, chị L không có quyền đòi hỏi những tài sản mà trong quá trình chung sống vợ chồng chị L đã mua sắm là không đúng với các quy định của pháp luật.

Trong trường hợp này, chị L cần bàn bạc, thỏa thuận với gia đình chồng về việc chia tài sản trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của chị vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Câu hỏi 111: Việc chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn được quy định như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn được quy định như sau:

- Quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

- Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau:

- + Đối với đất nông nghiệp trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng;

- + Trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phần quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- + Đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp để trồng rừng, đất ở thì được chia theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

+ Đối với loại đất khác thì được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Câu hỏi 112: Sau khi kết hôn, bố mẹ anh C để lại cho vợ chồng anh ba sào ruộng để cấy lúa ở tỉnh V. Anh C làm công nhân trong khu công nghiệp X ở thành phố K, một năm về nhà 2 lần. Mọi công việc đồng áng, ruộng vườn ở nhà do chị S là vợ anh C lo liệu. Trong quá trình làm việc tại khu công nghiệp X, anh C có quen chị M và dự định ly hôn với chị S để sinh sống hợp pháp với chị M tại thành phố K. Vậy, khi ly hôn, ba sào ruộng cấy lúa của vợ chồng anh C chị S được chia như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc chia quyền sử dụng đất là đất nông nghiệp trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản được quy định như sau:

- Nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Nếu chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng.

Trong trường hợp trên, anh C ly hôn với chị S để lấy vợ mới và định cư ở nơi khác nên xét về nhu cầu và điều kiện trực tiếp sử dụng đất anh C đều không đáp ứng được. Do vậy, ba sào ruộng cấy lúa sẽ được xem xét để chia cho chị S. Tuy nhiên, chị S cần thanh toán cho anh C phần giá trị quyền sử dụng đất mà anh C được hưởng theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 113: Vợ chồng anh T sau khi kết hôn đã góp tiền xây một căn nhà 2 tầng trên mảnh đất đứng tên chủ sở hữu là mẹ vợ anh T. Nay, anh T muốn ly hôn thì có được chia tài sản hay không? Anh T cần làm gì để bảo đảm quyền lợi của mình với căn nhà mà vợ chồng anh xây dựng được trong thời kỳ hôn nhân?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của

vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Theo quy định tại khoản 16 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất.

Trong trường hợp trên, hiện nay mẹ vợ anh T đang là người đứng tên trên sổ đỏ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất). Vì vậy, theo quy định trên thì mẹ vợ anh T là chủ sở hữu hợp pháp phần diện tích đất mà bà đang đứng tên. Nếu anh T không có gì để chứng minh căn nhà nằm trên phần diện tích đất đó là của vợ chồng anh thì mẹ vợ anh có đầy đủ các quyền của người chủ sử dụng đất như: chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. Do vậy, khi ly hôn, Tòa án chỉ giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình như sau:

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần

trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

Như vậy, theo quy định trên thì trong trường hợp này, anh T sẽ được chia một phần trong phần tài sản mà mẹ vợ anh đang đứng tên. Và anh cần phải chứng minh công sức đóng góp của mình vào khối tài sản chung đó.

Để bảo đảm lợi ích của mình, anh T cần tiến hành thủ tục đăng ký quyền sở hữu nhà ở đối với căn nhà mà anh đã đóng góp công sức, tiền bạc để xây nên. Nếu anh T hoàn tất các thủ tục về đăng ký sở hữu nhà thì anh T mới có quyền sở hữu căn nhà đó.

Câu hỏi 114: Khi ly hôn, quyền sử dụng đất của vợ chồng được Nhà nước giao chung với hộ gia đình thì giải quyết như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại điểm b khoản 2

Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ chồng có quyền sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản chung với hộ gia đình thì khi ly hôn phân quyền sử dụng đất của vợ chồng được tách ra và chia theo thỏa thuận của hai bên. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định chung:

- Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

- Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

- Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch.

Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng.

Câu hỏi 115: Ông B và bà N kết hôn năm 2005. Do những bất hòa trong cuộc sống nên năm 2014, ông bà ra tòa ly hôn nhưng thời điểm này ông bà đều đồng ý không yêu cầu tòa chia tài sản chung. Năm 2017, sau khi đi lao động ở nước ngoài trở về, bà N mới yêu cầu chia tài sản chung trong đó có một lô đất do bà N gửi tiền từ nước ngoài về cho ông B mua trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên ông B và ông B nói đất này do ông đứng tên hộ một người họ hàng nên bà N không được quyền chia tài sản này. Vậy tài sản trên thuộc sở hữu của ai? Hiện tại, ông B và bà N đã ly hôn thì việc chia tài sản được giải quyết như thế nào?

Trả lời: *Về quyền của ông B và bà N đối với tài sản:* Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Theo nội dung vụ việc, lô đất được mua trong thời kỳ hôn nhân của ông B và bà N nên về nguyên tắc đây là tài sản chung của hai ông bà. Việc chỉ có một mình ông B đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không làm ảnh hưởng đến quyền sở hữu của bà N với tài sản trên. Trường hợp ông B chứng minh được nguồn

tiền dùng để mua thửa đất trên là tiền ông có được do được tặng cho, thừa kế hoặc giao dịch hợp pháp khác từ tài sản riêng của ông thì mới có cơ sở để xem xét tài sản đó thuộc sở hữu riêng của ông B.

Về việc phân chia tài sản, do ông B và bà N đã ly hôn nên việc chia tài sản chung sẽ không thuộc trường hợp chia tài sản của vợ chồng mà thuộc trường hợp chia tài sản chung của các chủ sở hữu chung theo quy định của pháp luật dân sự.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015, các chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung. Khi tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật thì chủ sở hữu chung có yêu cầu chia có quyền bán phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp các chủ sở hữu chung có thỏa thuận khác.

Theo đó, trong trường hợp này, bà N có quyền yêu cầu ông B chia tài sản là quyền sử dụng lô đất thuộc sở hữu chung của ông bà. Việc chia có thể thực tiếp bằng hiện vật (làm thủ tục tách thửa lô đất và chia theo phần cho mỗi người) hoặc yêu cầu ông B trả tiền tương đương với phần giá trị lô đất mà bà N được hưởng.

Câu hỏi 116: Ông M và bà G chung sống với nhau được 32 năm và có ý định ly hôn. Về tài sản chung, vợ chồng ông có thuê 10.000 m² đất với thời hạn 50 năm đứng tên ông M trong đó 7.000 m² là ao cá và 3.000 m² đất cạn có xây

chuồng trại và trồng cây. Sau này, vợ chồng ông được cấp sổ đỏ 200 m² trên mảnh đất 10.000 m² đứng tên ông M và vợ chồng ông xây một căn nhà 2 tầng trên diện tích này. Toàn bộ thu nhập của gia đình lấy từ vườn cây, ao cá. Khi ly hôn, ông M chia cho bà G một nửa căn nhà (100 m² đất) nhưng bà G không đồng ý và muốn chia 5.000 m² đất thuê 50 năm. Vậy, đất thuê đứng tên ông M thì bà G có quyền được hưởng không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Trong trường hợp trên, việc thuê đất được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa ông M và bà G, vì vậy, nếu ông M không chứng minh được đây là tài sản riêng của ông M thì đây được coi là tài sản chung của vợ chồng. Theo đó, mặc dù ông M đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

(sổ đỏ) thuê thì bà G vẫn có quyền trên mảnh đất đó. Việc chia quyền sử dụng đất chung được thực hiện theo Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau: Đối với đất nông nghiệp trồng cây hằng năm, nuôi trồng thủy sản nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo Điều 59 Luật này (tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này). Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng.

Câu hỏi 117: Chị G mua mảnh đất trước khi lấy chồng nhưng chỉ viết tay. Sau khi lấy chồng chị mới làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chỉ đứng tên mình. Nay, chị G đang tiến hành các thủ tục ly hôn với chồng và muốn tặng cho mảnh đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất này cho em gái chị. Vậy, chồng chị G có được hưởng quyền lợi gì với mảnh đất này không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quyền sử

dụng đất là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó.

Trong trường hợp này, mảnh đất do chị G mua trước thời kỳ hôn nhân và đứng tên chị trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, do vậy, đây là tài sản riêng của chị G. Khi ly hôn, quyền sử dụng đất là tài sản riêng này không thuộc khối tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, chồng chị G không có quyền lợi gì với mảnh đất này. Chị G hoàn toàn có quyền tặng cho mảnh đất này cho em gái chị.

Để tiến hành các thủ tục tặng cho, chị G cần làm theo các bước sau:

Công chứng Hợp đồng tặng cho/chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Đăng ký sang tên em gái trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Câu hỏi 118: Sau khi kết hôn, anh Q về sống chung cùng gia đình vợ. Khi đó, bố mẹ vợ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất. Sau này, vợ chồng anh Q có góp thêm tiền cùng bố mẹ tu sửa ngôi nhà và xây thêm 2 tầng để ở. Vậy, khi ly hôn, quyền và lợi ích của anh Q đối với nhà và đất sẽ được giải quyết như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà

không có quyền sử dụng đất chung với hộ gia đình thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có quyền sử dụng đất và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định tại Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như sau:

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Như vậy, khi vợ chồng anh Q kết hôn thì bố mẹ vợ anh Q đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó, quyền sử dụng đất là tài sản của bố mẹ vợ anh Q.

Về căn nhà, vợ chồng anh Q có đóng góp để tu

sửa thì anh Q sẽ được chia một phần trong phần tài sản trong căn nhà, đồng thời anh Q cần phải chứng minh công sức đóng góp của mình trong việc xây dựng, tu sửa ngôi nhà này.

Câu hỏi 119: Sau khi kết hôn, chị T về làm dâu và sinh sống tại gia đình chồng. Căn nhà mà hai vợ chồng chị T ở là sở hữu riêng của chồng chị. Khi ly hôn, chồng chị T yêu cầu ngay khi nhận được quyết định ly hôn, chị T phải dọn ra khỏi nhà nhưng chị T chưa tìm được chỗ ở mới. Vậy, chị T có thể ở lại căn nhà của chồng cũ hay không? Nếu được thì ở trong bao lâu?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp trên, chị T có quyền lưu cư tại nhà chồng trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày quyết định ly hôn có hiệu lực.

Câu hỏi 120: Anh M sử dụng một căn nhà đứng tên vợ chồng anh để tu sửa thành khách sạn và đăng ký kinh doanh lĩnh vực này. Vợ chồng anh sống trong một căn nhà khác và vợ anh không tham gia vào hoạt

động quản lý khách sạn. Khi ly hôn, anh M có được quyền chia căn nhà mà anh đang thực hiện hoạt động kinh doanh hay không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh, thì vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Trong trường hợp trên anh M có quyền được nhận tài sản là căn nhà đang được kinh doanh khách sạn do anh quản lý, tuy nhiên, anh M phải thanh toán cho vợ phần giá trị tài sản mà vợ anh được hưởng từ căn nhà.

Câu hỏi 121: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng anh P có thành lập doanh nghiệp tư nhân kinh doanh mặt hàng may thêu, trụ sở công ty đồng thời là nơi ở của vợ chồng anh. Việc kinh doanh do vợ anh P quản lý, tiền làm ra trong quá trình kinh doanh cũng do vợ anh P nắm giữ. Anh P chỉ có nhiệm vụ xuất, nhập hàng may thêu tại kho bãi. Anh P cảm thấy bị mất quyền lợi trong hoạt động kinh doanh của gia đình. Hiện, anh chị đang ly thân để chờ Tòa án giải quyết ly hôn, anh P thuê một căn hộ khác để sinh sống. Vậy, anh P có quyền quyết định đối với tài sản

chung của vợ chồng khi đem ra kinh doanh không? Anh P có quyền yêu cầu Tòa án ngừng hoạt động kinh doanh của vợ chồng anh được không?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Đối với trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trường hợp Giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì giao dịch liên quan đến tài sản này nếu có tranh chấp về tài sản đó thì được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Theo đó, nếu không có căn cứ

để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Vậy, doanh nghiệp tư nhân là 1 phần trong khối tài sản chung của vợ chồng anh P. Khi chưa có bản án, quyết định việc ly hôn đã có hiệu lực thì tất cả tài sản tạo lập trong quá trình hôn nhân cũng như doanh nghiệp tư nhân sẽ vẫn thuộc sở hữu chung vợ chồng.

Tuy nhiên, theo khoản 1 Điều 185 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: “Chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật”.

Theo đó, vợ anh P là chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Vì vậy, tuy doanh nghiệp được coi là khối tài sản chung của cả vợ chồng nhưng việc quyết định đến hoạt động kinh doanh và việc sử dụng lợi nhuận giữ lại này thì vợ anh P vẫn có toàn quyền quyết định với danh nghĩa chủ doanh nghiệp.

Việc chia tài sản chung cũng tính đến công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung và bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp

tục lao động tạo thu nhập (điểm b, c khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Theo Điều 64 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Để bảo đảm tốt nhất tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân thì anh P cần yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn cũng như chia tài sản chung của vợ chồng.

Doanh nghiệp tư nhân là một loại hình doanh nghiệp nên sẽ phải chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các văn bản liên quan khác. Chỉ khi doanh nghiệp tư nhân vi phạm những quy định trong Luật Doanh nghiệp năm 2014 và các văn bản khác có liên quan thì mới có thể dẫn đến việc doanh nghiệp bị chấm dứt hoạt động hoặc tạm ngừng kinh doanh. Việc anh P muốn yêu cầu Tòa án ngưng hoạt động của doanh nghiệp tư nhân của vợ chồng anh là hoàn toàn không được. Ngoài ra, việc ra quyết định chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp hay tạm dừng kinh doanh cũng không thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Câu hỏi 122: Vợ chồng chị H anh D lấy nhau đã lâu nhưng không có con đồng thời, vợ chồng thường xuyên lục đục, cãi nhau. Lo sợ không có cháu nối dõi tông đường, bà K

mẹ chồng chị H bắt phải ly hôn và đuổi chị H ra khỏi nhà do vợ chồng chị đang sinh sống tại căn nhà bà K mua cho anh D trước hôn nhân và căn nhà này chỉ đứng tên anh D. Vì chưa tìm được chỗ ở mới, chị H xin bà K cho ở lại một thời gian để thu xếp nhưng bà K không đồng ý. Vậy, hành vi của bà K có đúng pháp luật hay không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp trên, hành vi của bà K là không đúng với quy định pháp luật. Chị H có quyền lưu cư tại nhà chồng trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày quyết định ly hôn có hiệu lực.

Câu hỏi 123: Cuộc sống hôn nhân của chị B mâu thuẫn trầm trọng khi chị phát hiện chồng ngoại tình, do vậy chị B đơn phương xin ly hôn. Trong quá trình chờ Tòa án thụ lý việc ly hôn, anh Q chồng chị B dẫn cô gái khác về nhà sống và đuổi chị B ra khỏi nhà. Căn nhà vợ chồng chị B đang ở là được bố mẹ chồng tặng cho riêng chồng chị. Chị B không đồng ý vì hiện tại chị chưa tìm được

chỗ ở mới. Vậy, chị B có quyền ở lại căn nhà hay không?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Chị B mới nộp đơn xin ly hôn và đang chờ Tòa án thụ lý giải quyết do vậy chị B và anh Q vẫn là vợ chồng của nhau. Anh Q không có quyền yêu cầu chị B phải đi khỏi nhà. Mặt khác, hành vi anh Q dẫn cô gái khác về nhà sống là hành vi trái pháp luật hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp trên, khi có quyết định ly hôn có hiệu lực, chị B vẫn có quyền lưu cư tại căn nhà của anh Q trong thời hạn 06 tháng.

Câu hỏi 124: Trường hợp vợ hoặc chồng chết thì việc giải quyết tài sản của vợ chồng được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, việc giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết như sau:

- Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

- Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Tài sản của vợ chồng trong kinh doanh được giải quyết theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Câu hỏi 125: Do mâu thuẫn trong cuộc sống, chị A và anh B ly thân và chia đôi tài sản chung. Chị A thuê một căn nhà ở bên ngoài để sinh sống. Một năm sau, anh B nộp đơn xin ly hôn, vụ việc chưa được giải quyết thì anh B bị tai nạn chết. Vậy, chị A có quyền được hưởng di sản của anh B hay không?

Trả lời: Theo khoản 1 Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân chấm

dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Theo khoản 1 Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong thời kỳ hôn nhân vợ, chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, nếu thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy, việc chia tài sản chung của chị A và anh B không làm chấm dứt quan hệ hôn nhân giữa anh chị.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Theo quy định tại Điều 655 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung; vợ, chồng đang xin ly hôn hoặc đã kết hôn với người khác thì:

- Trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

- Trong trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

- Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.

Trong trường hợp trên, mặc dù anh B và chị A ly thân được một năm và anh chị đã chia tài sản chung, cùng với đó, anh B đã nộp đơn ra Tòa án xin ly hôn nhưng chưa có bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án (vì khi đang làm thủ tục xin ly hôn mà anh B chết không để lại di chúc) thì chị A vẫn có quyền hưởng di sản do anh B để lại. Phần tài sản chị A được hưởng tuân theo các quy định của pháp luật về chia thừa kế.

Câu hỏi 126: Vợ chồng chị Q tích góp được một khoản tiền trong thời kỳ hôn nhân để mua một căn nhà cấp bốn rộng 50 m² cho hai vợ chồng sinh sống. Khi con trai anh chị được 9 tháng tuổi thì chồng chị Q đột ngột qua đời. Sau khi anh Q mất, bố mẹ anh Q đòi chia căn nhà anh chị đang ở. Vậy, theo pháp luật, chị Q có phải chia di sản thừa kế cho bố mẹ chồng không? Chị Q muốn chờ thêm một thời gian để con lớn mới chia tài sản có được không?

Trả lời: Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu chồng chị Q qua đời mà không có di chúc thì di sản của chồng chị được phân chia theo pháp luật. Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất bao gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người đã mất. Trong trường hợp này, những người được hưởng di sản của chồng chị Q theo pháp luật sẽ là: cha, mẹ chồng, chị Q và con.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự.

Theo Điều 661 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về hạn chế phân chia di sản như sau: Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.

Trong trường hợp trên, nếu việc phân chia di sản thừa kế của chồng chị Q để lại mà ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của chị và con trai thì chị Q có thể yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản.

Câu hỏi 127: Vợ anh V mất trong một tai nạn giao thông. Vợ chồng anh có một con trai 2 tuổi và căn nhà cấp bốn là nơi ở duy

nhất của cả gia đình. Cho rằng cháu trai chắc chắn được gia đình anh V dành quyền nuôi dưỡng nên bố mẹ vợ anh V nhất quyết yêu cầu anh bán ngay căn nhà để chia di sản. Vậy, anh V cần làm gì để bảo đảm quyền lợi của mình?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Theo quy định tại Điều 661 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về việc hạn chế phân chia di sản thừa kế: Trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thoả thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia. Trong trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng

nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.

Trong trường hợp nêu trên, anh V có thể thỏa thuận với bố mẹ vợ về thời hạn chia căn nhà của hai vợ chồng. Nghĩa là, chỉ khi hết thời hạn đã thỏa thuận thì căn nhà mới được đem chia. Trong trường hợp này, thời hạn chia di sản không bị hạn chế. Tuy nhiên, nếu không đạt được thỏa thuận, bố mẹ vợ anh V cứ nhất quyết bán căn nhà để chia thì trong trường hợp này, anh V có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này bị hạn chế không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.

Câu hỏi 128: Trường hợp vợ, chồng bị tuyên bố đã chết mà trở về thì quan hệ nhân thân và tài sản vợ chồng được pháp luật về hôn nhân và gia đình giải quyết như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về được xác định như sau:

- Khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân

được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn. Trong trường hợp có quyết định cho ly hôn của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

- Quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết như sau:

+ Trong trường hợp hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực. Tài sản do vợ, chồng có được kể từ thời điểm quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó;

+ Trong trường hợp hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

Câu hỏi 129: Chị K đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc) và không có liên lạc gì với gia đình đã 10 năm. Chồng chị K do không nhận được tin tức của vợ nên đề nghị Tòa án tuyên bố chị K đã chết. Khi chị K trở về, chồng chị đã lấy vợ mới và bán đi căn nhà chung vợ chồng chị ở trước đó. Vậy,

quan hệ giữa chồng chị K và người vợ mới có đúng pháp luật không? Chị K có được quyền đòi lại căn nhà hay không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 73 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.

Về quan hệ giữa chồng chị K và người vợ mới:

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 73 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật. Như vậy, việc chị K bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì quan hệ hôn nhân giữa chị K và chồng chấm dứt. Khi chồng chị K kết hôn với người vợ mới thì quan hệ hôn nhân của chồng chị K và vợ mới có hiệu lực pháp luật.

Tại thời điểm chị K trở về và được Tòa án tuyên bố hủy bỏ quyết định tuyên bố là đã chết thì do chồng chị đã kết hôn với người vợ mới nên quan hệ hôn nhân giữa chị K và chồng chị chấm dứt. Quan hệ hôn nhân giữa chồng chị K và người vợ mới vẫn có hiệu lực pháp luật.

Về quyền tài sản đối với căn nhà:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Bộ luật Dân sự năm 2015

Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có

quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn. Trong trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Trong trường hợp trên, nếu chồng chị K đã làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế và bán cho người khác thì chị K có quyền yêu cầu những người liên quan trả lại tài sản cho chị, trường hợp không thỏa thuận được thì chị có thể khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc giải quyết như đối với việc giải quyết chia tài sản khi ly hôn.

Câu hỏi 130: Do gặp tai nạn trong quá trình đi biển nên ông T bị dạt sang nước ngoài. Ba năm kể từ ngày ông T mất tích, vợ ông T đã yêu cầu Tòa án tuyên ông T đã chết và chia tài sản thừa kế cho vợ và các con. Vậy, vợ ông T yêu cầu chia tài sản như vậy có đúng pháp luật không? Khi ông T trở về thì ông T và vợ còn được coi là vợ chồng không và tài sản của ông T được giải quyết như thế nào?

Trả lời: Về vấn đề chia tài sản thừa kế của vợ ông T:

Theo quy định tại Điều 72 Bộ luật dân sự năm 2015, khi quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết có hiệu lực pháp luật thì

quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ nhân thân khác của người đó được giải quyết như đối với người đã chết. Quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được giải quyết như đối với người đã chết; tài sản của người đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Như vậy, khi có quyết định của Tòa án tuyên bố ông T đã chết nghĩa là quan hệ hôn nhân của ông T và vợ đã chấm dứt. Vợ ông T có quyền chia tài sản theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Về quan hệ nhân thân giữa ông T và vợ:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Bộ luật dân sự năm 2015, khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.

Trong trường hợp này, ông T vẫn còn sống và quay về nên ông có quyền yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên ông đã chết khi đó thì quan hệ nhân thân của ông được khôi phục.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn. Trong trường hợp vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, nếu vợ ông T chưa kết hôn với người khác thì quan hệ vợ chồng của ông T được khôi

phục. Nếu vợ ông T đã kết hôn với người khác thì quan hệ vợ chồng của ông T chấm dứt, pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân của vợ ông T với chồng mới.

Về quan hệ tài sản của ông T:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Bộ luật dân sự năm 2015, người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn. Trong trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Trong trường hợp này, ông T được quyền yêu cầu vợ và con trả lại tài sản, giá trị tài sản thừa kế hiện còn đã nhận. Nếu vợ con không hoàn trả ông T có thể kiện ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để được giải quyết.

Câu hỏi 131: Năm 2000, chị M kết hôn với anh P và có một con chung. Năm 2005, anh P đi biển và mất tích không thể liên lạc được. Năm 2013, chị M đã làm các thủ tục để Tòa án tuyên bố anh P đã chết. Năm 2014, chị M kết hôn với anh H và có một con chung. Cuối năm 2014, anh P đột ngột trở về. Mặc dù đã tái hôn nhưng chị M và anh H vẫn sống trong ngôi nhà cũ vốn do chị M và anh P mua được trước khi anh P bị mất tích. Vậy, hôn nhân giữa chị M và anh H có hợp pháp

không? Vợ chồng chị có phải trả lại ngôi nhà hiện tại cho anh P hay không?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 72 Bộ luật Dân sự năm 2015, khi quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết có hiệu lực pháp luật thì quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ nhân thân khác của người đó được giải quyết như đối với người đã chết. Đồng thời, đối với các quan hệ về tài sản của người đó sẽ được giải quyết như đối với người đã chết; tài sản của người đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 73 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết mà vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật. Như vậy, hôn nhân của chị M và anh H vẫn có hiệu lực pháp luật.

Về quan hệ tài sản, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 73 Bộ luật Dân sự năm 2015, điểm b khoản 2 Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết như sau:

Trong trường hợp hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa được chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kết trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.

Khi anh P bị Tòa án ra quyết định tuyên bố là đã chết thì việc chị M được quyền thừa kế ngôi nhà của chị và anh P là hoàn toàn hợp pháp nếu như không còn ai khác thuộc hàng thừa kế thứ nhất của anh P, bao gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết (theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Trong trường hợp trên, anh P đã trở về sau khi Tòa án ra tuyên bố anh P đã chết. Theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 73 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì theo yêu cầu của anh P hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố anh P đã chết. Theo đó, anh P có quyền yêu cầu chị M phải trả lại phần tài sản thuộc sở hữu của anh P trong khối tài sản chung với chị M (trong trường hợp tài sản chung của anh chị chưa được chia kể từ khi có quyết định tuyên bố anh P đã chết của Tòa án) hoặc trả lại phần tài sản chị M được hưởng thừa kế từ anh P (trong trường hợp tài sản chung của anh P và chị M đã được chia và chị M đang sử dụng tài sản của anh P từ việc hưởng quyền thừa kế).

Câu hỏi 132: Ông Y đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Trong 3 năm đầu, ông vẫn thường liên lạc và gửi tiền về nhà. 5 năm tiếp đó, gia đình không nhận được tin tức gì của

ông Y. Do vậy, bà Q là vợ ông đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Y đã chết. Tài sản chung của ông bà gồm một mảnh đất 100 m², bà Q sang tên cho con, còn lại căn nhà thì bà sống một mình và mở một hiệu tạp hóa bán hàng. Ngoài ra, bà Q còn có hai quyển sổ tiết kiệm: Một sổ trị giá 700 triệu đồng là số tiền ông Y gửi về trong quá trình lao động tại nước ngoài; một sổ trị giá 200 triệu đồng là số tiền bà Q kinh doanh tạp hóa tiết kiệm được. Bốn năm sau, ông Y trở về. Quan hệ nhân thân và tài sản của ông Y được giải quyết như thế nào?

Trả lời: Về quan hệ nhân thân của ông Y:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 73 Bộ luật dân sự năm 2015, khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn.

Như vậy, ông Y vẫn còn sống và quay về nên ông có quyền yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố ông đã chết. Khi đó, quan hệ nhân thân của ông được khôi phục. Đồng thời, bà Q cũng

không kết hôn với người khác nên quan hệ hôn nhân giữa ông Y và bà Q được khôi phục kể từ thời điểm ông bà kết hôn.

Về quan hệ tài sản của ông Y:

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, trong trường hợp hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực. Tài sản do vợ, chồng có được kể từ thời điểm quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Bộ luật Dân sự năm 2015, người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.

- Đối với tài sản là căn nhà bà Q đang sống: đây là tài sản của ông Y và bà Q tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên vẫn là tài sản chung của ông bà.

- Đối với tài sản là mảnh đất đã được bà Q sang tên cho con: Ông Y có quyền đòi lại tài sản này.

- Đối với cuốn sổ tiết kiệm trị giá 700 triệu đồng: đây là tài sản của ông Y và bà Q tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên vẫn là tài sản chung của ông bà.

- Đối với cuốn sổ tiết kiệm trị giá 200 triệu đồng: đây là tài sản riêng của bà Q do được tạo lập riêng từ thời điểm quyết định của Tòa án về việc tuyên bố ông Y đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời Nhà xuất bản	5
I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	7
Câu hỏi 1: Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình như thế nào?	7
Câu hỏi 2: Thế nào là nhu cầu thiết yếu?	8
Câu hỏi 3: Anh C và chị D chung sống đã 10 năm không đăng ký kết hôn và có 2 người con, một lên 8 tuổi và một lên 3 tuổi. Anh C muốn ly hôn thì cần làm thủ tục gì? Pháp luật quy định việc giải quyết tài sản và con cái cho anh C như thế nào?	8
Câu hỏi 4: Bố mẹ cháu G có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. G được 3 tuổi, mẹ cháu bỏ đi để lại G cho bố nuôi. Khi cháu G lên 10 tuổi thì bố cháu mất, G sống cùng ông bà nội. Một năm sau, mẹ cháu G quay trở về và yêu cầu nuôi cháu G đồng thời đòi chia tài sản là căn nhà bố con cháu G đang cho thuê cùng số tiền cho thuê nhà hằng tháng kể từ khi cho thuê đến nay. Ông bà nội cháu G không đồng ý thì mẹ cháu G giải thích: “Chúng tôi có cưới hỏi đàng hoàng. Tôi vẫn là vợ của anh ấy nên vẫn có quyền được hưởng tài sản. Trong giấy khai sinh của cháu G, chúng tôi là bố mẹ cháu...”. Vậy, mẹ cháu G lập luận như vậy có đúng không?	10
Câu hỏi 5: Anh K là người tỉnh X vào khu kinh tế mới ở tỉnh Y để làm ăn. Tại đây, anh quen biết chị H và kết hôn. Sau một năm chung sống, chị H phát	

- hiện anh K đã có vợ và có con ở tỉnh X. Tòa án tỉnh Y đã tuyên bố hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh K và chị H theo yêu cầu của chị H. Vậy, theo quy định của pháp luật, quan hệ giữa anh K và chị H được giải quyết như thế nào? 13
- Câu hỏi 6: Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định việc giải quyết hậu quả của việc chung sống với nhau như vợ chồng khi không đăng ký kết hôn như thế nào? 14
- Câu hỏi 7: Anh D và chị S chung sống với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn được 6 năm. Anh D chết do tai nạn giao thông và không để lại di chúc. Vậy, tài sản của anh D và chị S được giải quyết như thế nào theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014? 15
- Câu hỏi 8: Chị B và anh T chung sống với nhau như vợ chồng. Nhiều lần chị B giục anh T tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn nhưng anh T đều lấy lý do thoái thác và kéo dài thời gian. Gần đây, chị H là bạn của chị B phát hiện anh T đã có vợ và khuyên chị B chấm dứt mối quan hệ này. Chị H còn nói thêm nếu chị B vẫn tiếp tục sống chung với anh T thì sẽ bị xử phạt. Chị H nói như vậy có đúng không? Nếu đúng thì mức xử phạt như thế nào? 17
- Câu hỏi 9: chồng chị H bị tai nạn lao động, nằm liệt một chỗ không có khả năng nhận biết. Vì gia đình nghèo, chồng chị là lao động chính trong nhà, nay đã không còn khả năng lao động, chị H muốn bán căn nhà là tài sản chung của hai vợ chồng để trang trải cuộc sống. Vậy, chị H có thể đại diện chồng mình bán căn nhà trên được hay không? Chị H cần thực hiện những thủ tục gì để bán căn nhà này? 19
- Câu hỏi 10: Chị C đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan có gửi tiền về cho chồng mua một mảnh đất đứng tên hai vợ chồng. Chồng chị C dự định mở cửa hàng sản xuất giày da tại nhà nhưng chưa đủ vốn. Vì thế, chồng chị muốn thế chấp mảnh

- đất này để vay vốn làm ăn. Vậy, trong lúc chị C ở Đài Loan, chồng chị có quyền thế chấp mảnh đất là tài sản chung của hai vợ chồng để vay vốn làm ăn hay không? 20
- Câu hỏi 11: Vợ chồng anh V muốn mua ngôi nhà của gia đình chị B. Ngôi nhà này là tài sản chung của vợ chồng chị B, tuy nhiên hiện tại, chồng chị B đang bị bệnh và mất năng lực hành vi dân sự. Vậy, khi vợ chồng anh V mua ngôi nhà trên thì chị B có quyền bán không? 21
- Câu hỏi 12: Chồng chị G bị bệnh tâm thần, chữa trị đã lâu không khỏi nên chị G có ý định xin ly hôn. Vậy, trong trường hợp, chị G xin ly hôn với chồng bị bệnh tâm thần thì pháp luật giải quyết vấn đề đại diện cho chồng chị G như thế nào? 22
- Câu hỏi 13: Vợ chồng ông B mở công ty kinh doanh vận tải taxi. Ông B là giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật của công ty. Vậy, ông B có phải là đại diện hợp pháp của hai vợ chồng trong quan hệ kinh doanh không? Vợ chồng ông B đóng góp căn nhà là tài sản chung của vợ chồng làm trụ sở giao dịch của công ty thì ông B có quyền tự mình thực hiện các giao dịch liên quan đến căn nhà này hay không? 24
- Câu hỏi 14: Khi anh L nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn hộ chung cư thì được yêu cầu phải nộp đủ giấy tờ của cả hai vợ chồng để cùng ghi tên trên sổ đỏ. Tuy nhiên, anh L chỉ muốn đứng tên của anh trên giấy chứng nhận này mà không có tên của vợ có được hay không? Trong trường hợp muốn bán căn hộ chung cư nói trên, anh L có thể trực tiếp thực hiện giao dịch mà không cần có văn bản ủy quyền của vợ hay không? 25
- Câu hỏi 15: Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng được Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định như thế nào? 27

Câu hỏi 16: Chị H kết hôn được 5 năm. Sau khi cưới, chồng chị H có đưa cho chị 150 triệu đồng tiền anh tiết kiệm để chị H giữ, đồng thời trong quá trình chung sống chị H cũng đã tiết kiệm được thêm 300 triệu đồng dồn cùng số tiền chồng chị đưa để gửi tiết kiệm. Hiện tại, do có nhiều mâu thuẫn nên vợ chồng chị H đã ra tòa ly hôn. Về tài sản, chồng chị H yêu cầu chị H phải đưa cho anh số tiền 400 triệu đồng mới chịu ly hôn và dọa nếu chị không đưa sẽ nhờ người viết giấy vay nợ cho chồng chị và chị sẽ buộc phải trả bằng tiền chung của hai người. Chồng chị H nói như vậy có đúng không? 27

II. TÀI SẢN TRONG QUAN HỆ HÔN NHÂN 29

Câu hỏi 17: Theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chế độ tài sản của vợ chồng được quy định như thế nào? 29

Câu hỏi 18: Nguyên tắc chung về chế độ tài sản vợ chồng là những nguyên tắc nào? 30

Câu hỏi 19: Chị G và anh T kết hôn được 2 năm, trong thời gian trên, chị G không tìm được việc làm nên ở nhà nội trợ, còn anh T có công việc ở một công ty nước ngoài với mức lương cao. Gần đây, anh T chỉ trích chị G không kiếm ra tiền, làm nội trợ thì không góp tiền mua được tài sản gì trong gia đình và cấm chị G không được sử dụng chiếc xe máy duy nhất trong gia đình cũng như một số tài sản khác. Việc làm của anh T như vậy là đúng hay sai? 30

Câu hỏi 20: Anh Y là con một trong gia đình nên được bố mẹ cưng chiều từ nhỏ. Sau khi kết hôn, anh Y không chịu làm việc vì cho rằng đã là chồng thì không cần phải làm gì, vợ mới là người phải gánh vác hết. Suy nghĩ của anh Y như vậy có đúng hay không? 31

Câu hỏi 21: Do thua cá độ bóng đá nên anh Q có vay nợ một khoản tiền của anh K. Không xoay sở được

tiền trả nên nhân lúc vợ anh Q đi công tác ngoài tỉnh, anh Q đã đem chiếc xe máy là phương tiện đi làm hằng ngày của vợ đi cầm cố để lấy tiền trả nợ. Anh Q làm như vậy có đúng không? 32

Câu hỏi 22: Anh D làm công nhân tại nhà máy gạch NK, vợ anh D ở nhà làm nội trợ và chăm sóc con cái. Nguồn thu nhập chính của gia đình do anh D cung cấp. Anh D cho rằng, anh D là người duy nhất có thu nhập trong gia đình nên việc sử dụng, định đoạt tài sản trong gia đình là do anh D quyết định. Vậy, quan điểm của anh D có đúng hay không? 33

Câu hỏi 23: Đối với các giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, vợ chồng có quyền và nghĩa vụ như thế nào? 34

Câu hỏi 24: Trong một trận bão lớn, ngôi nhà duy nhất của vợ chồng anh K và chị B đã bị hư hỏng nặng, cần phải tu sửa gấp nhưng số tài sản chung của anh chị không đủ để tu sửa nhà. Thương con nhỏ phải chịu cảnh mưa gió không có mái che, chị B bàn với anh K bán chiếc nhẫn mẹ anh cho để lấy tiền sửa sang mái nhà nhưng anh K không chịu bán vì muốn giữ làm kỷ niệm. Anh K làm như vậy có đúng không? 34

Câu hỏi 25: Giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng được quy định như thế nào trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014? 35

Câu hỏi 26: Vợ chồng anh T và chị H là lao động từ ngoại tỉnh đến Hà Nội và mua được một căn nhà để sinh sống tại quận Cầu Giấy, Hà Nội sau nhiều năm tích góp. Trong khi chị H đi công tác xa, anh T thấy có người đến hỏi thuê nhà với giá cao, anh T quyết định cho thuê nhà mà không hỏi ý kiến chị H. Anh T làm như vậy có đúng không ? 36

Câu hỏi 27: Anh B cùng một nhóm bạn góp vốn làm ăn, do thiếu vốn, bạn anh B gợi ý là anh B nên về bán căn nhà là nơi ở duy nhất của hai vợ

- chồng, việc làm này của anh B có cần phải hỏi ý kiến của vợ không? 36
- Câu hỏi 28: Chị X được thừa kế căn nhà cấp bốn do bố mẹ để lại, căn nhà đứng tên chị X. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị X sinh sống tại căn nhà này và đây là nơi ở duy nhất của gia đình chị. Vậy, chị X có quyền bán căn nhà này để đầu tư kinh doanh hay không? 37
- Câu hỏi 29: Anh K và chị C kết hôn với nhau được 5 năm, có hai con chung nhưng cả hai vẫn sống trong ngôi nhà mà anh K được một người họ hàng tặng cho riêng, gần đây, do làm ăn thua lỗ, anh K muốn bán căn nhà này đi để lấy tiền trả nợ và cho chị C cùng hai con tự lo chỗ ở, chị C không đồng ý vì đây là nơi ở duy nhất của gia đình và chị không thể đi ở chỗ khác được. Nhưng anh K kiên quyết bán nhà với lý do đây là tài sản riêng của anh K và anh K có toàn quyền quyết định. Anh K có quyền bán nhà trong trường hợp này không? Nếu anh K muốn bán nhà thì phải bảo đảm điều kiện gì? 38
- Câu hỏi 30: Vợ chồng chị Q kết hôn được 5 năm. Anh chị có một con chung 4 tuổi và tài sản chung là căn nhà 50m². Gần đây, chồng chị Q do thua cá độ bóng đá nên giấu chị Q bán căn nhà để trả nợ. Khi chủ nợ đến đòi nhà, chị Q mới biết nhà đã bị bán. Hiện chồng chị Q đã bỏ đi đâu không rõ và mẹ con chị không có nơi ở. Vậy, việc bán nhà của chồng chị Q có đúng pháp luật hay không? Chị Q cần làm gì để lấy lại căn nhà của mình? 39
- Câu hỏi 31: Tài sản chung của vợ chồng là những tài sản nào? 40
- Câu hỏi 32: Anh P và chị S kết hôn được 6 năm, tiền lương của cả hai đều để trong thẻ ATM của anh P. Chị Y kinh doanh vàng bạc đá quý thực hiện giao dịch bán 3 chỉ vàng cho anh P, trả bằng thẻ ATM của anh P. Vậy, trong trường hợp này anh P hay chị S được coi là người có quyền thực hiện giao dịch trên? 41

- Câu hỏi 33: Ông T cùng vợ đến Ngân hàng Z để gửi tiết kiệm 10 tỷ đồng, sau khi trao đổi với ông T, giao dịch viên đã thống nhất mở tài khoản và thẻ tiết kiệm đứng tên ông T với thời hạn là 12 tháng. Sáu tháng sau, ông T đến Ngân hàng Z đề nghị rút toàn bộ tiền gốc và lãi trong sổ tiết kiệm. Tuy nhiên, khi giao dịch viên tại Ngân hàng Z đang thực hiện tất toán thì bà H xuất hiện với đề nghị Ngân hàng Z không được cho ông T rút tiền trên thẻ tiết kiệm đứng tên ông T. Bà H cho rằng đây là số tiền thuộc sở hữu chung của bà và ông T, hai ông bà đang làm thủ tục ly hôn nên nếu Ngân hàng Z cho ông T rút tiền thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Trong trường hợp này nhân viên Ngân hàng Z có phải thực hiện theo yêu cầu của bà H không? 42
- Câu hỏi 34: Chị T và anh V mới kết hôn, mẹ chị T cho hai vợ chồng 2 cây vàng để làm vốn làm ăn. Số vàng này hiện do chị T giữ. Khi chị T ra cửa hàng vàng bạc của anh M để bán vàng, trong trường hợp này, anh M là người mua vàng coi chị T là người có quyền xác lập và thực hiện giao dịch có liên quan tới số vàng trên mà không cần quan tâm tới ý kiến của anh V dù số vàng này là tài sản chung của chị T và anh V. Như vậy là đúng hay sai? 43
- Câu hỏi 35: Anh K cầm tiền sinh hoạt của gia đình ra siêu thị mua các nhu yếu phẩm cho gia đình như gạo, đường, sữa,... anh K có bắt buộc phải bàn bạc và được sự đồng ý của chị T - vợ anh K hay không? 45
- Câu hỏi 36: Anh T - chồng chị H tham gia chơi chương trình “Ai là triệu phú” của Đài Truyền hình Việt Nam và đạt được giải thưởng là 22 triệu đồng, số tiền này là tài sản chung của vợ chồng hay tài sản riêng của anh T? 45
- Câu hỏi 37: Anh B và chị A kết hôn với nhau năm 2012, chị A ở nhà có một cửa hàng tạp hóa nhỏ và anh B đi chạy xe ôm, như vậy thu nhập hằng ngày của chị A từ tiền bán hàng và thu nhập từ tiền lái xe ôm của anh B được coi là tài sản chung

- hay là tài sản riêng? Biết rằng, anh B và chị A không có thỏa thuận nào khác về chế độ tài sản của vợ chồng. 46
- Câu hỏi 38: Anh H vừa trúng xổ số 100 triệu đồng. Anh H muốn cất giữ riêng để làm vốn nhưng vợ anh H là chị B đòi phải chia cho một nửa. Như vậy, anh H có phải chia số tiền trên cho vợ không? 47
- Câu hỏi 39: Do thiếu một khoản nợ từ cá độ bóng đá, anh K đã lấy tất cả số tiền tiết kiệm của gia đình để trả nợ và đã làm cho gia đình anh K không đủ tiền chi tiêu để đáp ứng nhu cầu thiết yếu. Trong trường hợp này, anh K có phải bồi thường cho gia đình không? 48
- Câu hỏi 40: Anh H và chị T kết hôn được gần 10 năm và có một số tài sản chung bao gồm nhà và đất. Để đầu tư kinh doanh, anh H bàn với chị T việc bán nhà và đất để chung vốn làm ăn với bạn. Do chị T không đồng ý nên anh H đề nghị chia tài sản chung để lấy phần tài sản riêng của mình đi đầu tư. Vậy, anh H có quyền chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không? 49
- Câu hỏi 41: Vợ chồng chị K có tài sản chung là hai căn nhà và 3 mảnh đất. Do muốn làm ăn riêng nên anh chị muốn chia khối tài sản chung nói trên. Vậy, để được chia khối tài sản chung này anh chị có cần phải làm thủ tục ly hôn không? 51
- Câu hỏi 42: Vợ chồng chị Q kết hôn năm 2000, đến đầu năm 2015 chồng chị dùng tiền tiết kiệm của gia đình mua được một xe máy Air Blade trị giá 40 triệu đồng, nhưng chồng chị không cho chị Q sử dụng với lý do đó là tài sản riêng của chồng chị vì trên đăng ký xe chỉ ghi tên chồng, như vậy, chiếc xe máy đó có được coi là tài sản chung của vợ chồng chị Q không? Chị Q có được quyền sử dụng không? 51
- Câu hỏi 43: Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tài sản chung nào của vợ chồng phải đi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng? 53

- Câu hỏi 44: Vợ chồng chị M mua được mảnh đất bằng tiền tiết kiệm được của hai vợ chồng, nhưng lúc làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị M không có nhà nên chồng chị đã tự đi làm và hiện nay trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tên của chị M. Chị M phải làm như thế nào để tên chị có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất? 54
- Câu hỏi 45: Trước khi kết hôn, anh B có tài sản riêng là chiếc xe máy Honda “Dream” hiện đăng ký tên anh B. Sau khi kết hôn với chị V, anh B sử dụng chiếc xe máy “Dream” làm phương tiện chạy “xe ôm” phục vụ nhu cầu thiết yếu của cuộc sống gia đình. Vậy, chiếc xe Honda “Dream” đăng ký tên anh B và thu nhập anh B kiếm được từ việc chạy xe ôm là tài sản chung hay tài sản riêng? 55
- Câu hỏi 46: Trước khi kết hôn, chồng chị C có đứng tên sở hữu một căn hộ chung cư. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị C mua một chiếc ô tô bốn chỗ hiệu Toyota đăng ký tên chồng. Căn hộ chung cư hiện tại vợ chồng chị cho thuê và tiền thuê nhà được trả trực tiếp cho chị C. Vậy, căn hộ chung cư và chiếc xe ô tô có được coi là tài sản chung của hai vợ chồng chị không? 56
- Câu hỏi 47: Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung được quy định như thế nào? Trong trường hợp nào thì bắt buộc phải có văn bản thỏa thuận? 57
- Câu hỏi 48: Do tình hình sức khỏe yếu nên chị B chỉ ở nhà làm nội trợ, thu nhập dựa vào tiền chạy xe ôm của chồng chị là anh L. Nhưng do đua đòi với bạn bè, ngại lao động nên anh L đã bán chiếc xe máy duy nhất là công cụ hành nghề của mình đi để ở nhà ăn chơi, chị B không biết chuyện này. Việc bán xe của anh L có phù hợp với các quy định của pháp luật không? Tại sao? 58
- Câu hỏi 49: Vợ chồng anh K và chị G quyết định bán một mảnh đất để lấy tiền gửi ngân hàng lấy lãi, tuy nhiên, vì mảnh đất chưa được giá nên chị G

- chưa muốn bán, trong khi đó, anh K lại nhất quyết đòi bán. Chị G nói rằng, mảnh đất là tài sản chung của vợ chồng chị và nếu anh K muốn bán thì anh phải có thỏa thuận với chị. Chị G nói như vậy đúng hay sai? 59
- Câu hỏi 50: Anh V cùng một số người bạn mở công ty, anh V bàn với chị T về việc sử dụng ngôi nhà đang cho thuê của hai vợ chồng làm trụ sở kinh doanh, thỏa thuận này có cần lập thành văn bản không? 60
- Câu hỏi 51: Khi thành lập doanh nghiệp vận tải do anh G làm chủ sở hữu, anh G và vợ là chị B đã có văn bản thỏa thuận thống nhất về việc đưa chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota là tài sản chung của gia đình vào kinh doanh. Như vậy, việc anh G cho người khác thuê chiếc xe Toyota trên thì có cần phải hỏi ý kiến chị B không? 60
- Câu hỏi 52: Vợ chồng chị H lấy nhau được 5 năm, hồi mới cưới, kinh tế khó khăn nên vợ chồng chị vay tiền bố mẹ chị H để làm vốn kinh doanh nhằm giúp đời sống gia đình chị vượt qua khó khăn. Đến nay, kinh tế khá hơn thì chị H muốn hoàn trả số tiền đó cho bố mẹ mình, nhưng chồng chị nhất định không chịu và nói rằng lúc vay tiền, không có mặt anh ở đó nên chồng chị không phải chịu trách nhiệm về khoản vay đó; vì vậy, chị H không được lấy tài sản của gia đình đi trả nợ. Chồng chị H nói như vậy là đúng hay sai? Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung? 61
- Câu hỏi 53: Châu D (9 tuổi) là con trai của anh H và chị T, trong một lần đùa nghịch cùng các bạn, D làm vỡ tấm gương lớn của nhà trường và phải đền 2 triệu đồng. Anh H rất tức giận và cho rằng con hư tại mẹ nên việc bồi thường cho nhà trường chị T phải tự lo liệu. Anh H nói như vậy có đúng không? 62
- Câu hỏi 54: Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên chị H vợ anh X phải đi xuất khẩu lao động ở

- Hàn Quốc 3 năm. Trong thời gian đó, ngôi nhà của anh chị bị hư hỏng cần phải tu sửa. Chị H không có nhà và trong vòng 3 năm chị H cũng không ở trong căn nhà đó, như vậy, chị H có nghĩa vụ về số tiền anh H bỏ ra sửa nhà hay không? 63
- Câu hỏi 55: Chị A phát hiện chồng mình có con riêng nên chị muốn chia tài sản chung, hạn chế những phức tạp khi chồng chị A - hiện đã cao tuổi có thể qua đời. Việc này, chị A và chồng phải làm thế nào? Nếu không thỏa thuận được thì chị A có được nhờ Tòa án giải quyết không? 64
- Câu hỏi 56: Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được quy định như thế nào trong Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014? 65
- Câu hỏi 57: Vợ chồng anh T và chị D muốn chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân để tiện cho việc kinh doanh của mỗi người, tuy nhiên, do không thỏa thuận được nên anh T và chị D phải nhờ tới sự phân chia của Tòa án, trong khi chờ Tòa án phán quyết, anh T vay một khoản tiền của chị A để mua ô tô. Vậy, chị D - vợ anh T có phải chịu trách nhiệm về khoản vay này không (vì anh T và chị D đã xác định là chia tài sản chung)? 66
- Câu hỏi 58: Luật Hôn nhân và gia đình quy định như thế nào về hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân? 67
- Câu hỏi 59: Vợ chồng anh H và chị G đã lập văn bản về phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời, hoàn thành thủ tục công chứng, theo văn bản chia thì chị G được sở hữu một khoản tiền hiện đang gửi tiết kiệm ở ngân hàng. Vậy, số tiền lãi từ khoản tiền trên thuộc tài sản chung hay tài sản riêng của chị G? 67
- Câu hỏi 60: Có phải tất cả các trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng đều có hiệu lực? 68
- Câu hỏi 61: Gia đình anh T và chị K sở hữu một nhà máy tái chế rác thải, do nhà máy gây ra ô nhiễm

- môi trường, phải bồi thường và chịu phạt một khoản tiền lớn, anh T và chị K đã thỏa thuận việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, mọi tài sản có giá trị đều thuộc quyền sở hữu của chị K còn lại nhà máy thì thuộc quyền sở hữu của anh T. Việc chia tài sản chung dẫn đến anh T không đủ tài sản để thực hiện nghĩa vụ và không còn tài sản chung. Trong trường hợp này, việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị K có hiệu lực không? 69
- Câu hỏi 62: Anh S và chị B lập văn bản chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, trong số tài sản được liệt kê có cả ngôi nhà chung mà con trai anh chị (8 tuổi) được ông bà nội tặng cho riêng và hiện nay, anh S và chị B quản lý thay. Vậy, văn bản chia tài sản liên quan đến ngôi nhà trên có hiệu lực không? 70
- Câu hỏi 63: Vợ chồng anh A và chị T thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân trong khi hai vợ chồng vẫn còn một khoản nợ chung với anh C, khi anh C đến đòi nợ thì vợ chồng anh A và chị T đùn đẩy trách nhiệm và chứng minh rằng không có tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trong trường hợp này, thỏa thuận chia tài sản chung của anh A và chị T có hiệu lực không? 71
- Câu hỏi 64: Vợ chồng có được thỏa thuận chế độ tài sản không? 72
- Câu hỏi 65: Tài sản riêng của vợ chồng bao gồm những loại nào? 72
- Câu hỏi 66: Căn nhà vợ chồng chị T đang ở do bố mẹ chị mua trước khi chị lấy chồng. Vậy, nó có phải là tài sản riêng của chị T không? 74
- Câu hỏi 67: Chị A kết hôn với anh G đã 5 năm, hiện nay, hai vợ chồng đang có nhiều tài sản, trong số đó có tài sản bố mẹ chị A cho chị A trước khi đi lấy chồng gồm 9 nhẫn vàng trị giá 30 triệu đồng và 1 xe ô tô con trị giá 700 triệu đồng. Nay, chị muốn bán số tài sản để lấy tiền giúp đỡ một số anh em

bên nhà ngoại nhưng gặp phải sự phản đối của chồng và gia đình nhà chồng. Như vậy, chồng và nhà chồng chị A có quyền phản đối việc chị A bán số vàng và xe ô tô trên không? 74

Câu hỏi 68: Để đầu tư kinh doanh cho công ty của mình, anh K, chồng chị S đã tự mình vay một khoản tiền lớn từ ngân hàng. Đến hạn trả nợ, anh K không trả được nên muốn bán chiếc xe máy SH của chị S có trước khi kết hôn với anh K (mà chị S không nhập chiếc xe máy là tài sản chung của vợ chồng) để trả nợ. Vậy, anh K có được quyền làm như vậy không? 76

Câu hỏi 69: Sau khi kết hôn, anh V được bố mẹ mua cho một căn nhà đứng tên anh V. Trong quá trình sang tên đổi chủ, anh V muốn làm giấy xác nhận tài sản riêng nhưng vợ anh V không chịu ký. Vậy, anh V cần làm gì để bảo đảm căn nhà trên là tài sản riêng của anh V? 77

Câu hỏi 70: Sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với chồng là anh D, chị T được sở hữu một căn nhà và đất trị giá 1 tỷ đồng. Hiện nay, căn nhà đang được cho thuê theo hợp đồng dài hạn, nhưng vì phải đi làm ăn xa nên chị T không có điều kiện về thường xuyên để quản lý, coi sóc ngôi nhà đó, chị T cũng không nhờ được ai quản lý thay. Trong trường hợp này, pháp luật có quy định gì về việc quản lý tài sản riêng sau khi chia không? 78

Câu hỏi 71: Chị E và anh H kết hôn được 7 năm, vì sức khỏe yếu, hai anh chị đều không có công ăn việc làm, thu nhập cả gia đình dựa vào tiền thuê nhà thu được từ ngôi nhà rộng 100m² ở phố HD, Hà Nội; được biết đây là tài sản anh H được ông bà nội anh tặng cho riêng anh. Gần đây, anh H muốn bán căn nhà, nhưng chị E không đồng ý. Vậy, anh H có được quyền bán căn nhà này không? 79

Câu hỏi 72: Anh T và chị M đã thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, trong đó, chị M được chia một con trâu cái, sau đó, con trâu

- này để một con ghé con. Vì cho rằng, đây là tài sản riêng của mình nên chị M có ý định bán cả trâu và ghé để chi tiêu; tuy nhiên, anh T không đồng ý vì nếu bán con trâu đi thì gia đình mất sức kéo, không thể làm nông được. Vậy, trong trường hợp này, chị M có được bán cả trâu và ghé không? Con ghé con là tài sản riêng hay tài sản chung của anh T và chị M? 79
- Câu hỏi 73: Anh T và chị H kết hôn với nhau được 5 năm thì bố, mẹ anh T mất. Trong di chúc để lại bố, mẹ anh T đã cho anh T một ngôi nhà ở phố cổ Hà Nội, ngôi nhà đó hiện nay đang được cho thuê với giá 20 triệu đồng/tháng. Vậy, ngôi nhà này có được coi là tài sản chung của anh T và chị H hay không? Tiền thuê nhà hằng tháng là tài sản chung hay tài sản riêng? 80
- Câu hỏi 74: Trong trường hợp nào thì vợ hoặc chồng xác lập chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản chung của vợ chồng được coi như đã có sự đồng ý của bên kia? 81
- Câu hỏi 75: Trong lúc công ty của anh S gặp khó khăn, không đủ tiền thuê văn phòng, anh S muốn sử dụng ngôi nhà là tài sản chung của vợ chồng anh S và vợ là chị B để sử dụng làm văn phòng cho công ty. Vậy, việc sử dụng này có cần phải bàn bạc thống nhất với chị B không? Nếu có thì việc thỏa thuận có cần lập thành văn bản không? 82
- Câu hỏi 76: Cuối năm 2012, anh S có mua một mảnh đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào tháng 4 năm 2013. Tháng 2 năm 2013, anh S kết hôn với chị A. Vậy, nếu anh S muốn chuyển nhượng mảnh đất trên cho người khác thì có cần sự đồng ý và chữ ký của chị A hay không? Anh S cần làm gì để chuyển nhượng mảnh đất này? 83
- Câu hỏi 77: Sau khi kết hôn, chị V được cha mẹ để cho một mảnh đất nói là cho hai con vốn làm ăn.

Trong suốt 10 năm sống chung, vợ chồng chị V không bàn bạc gì về mảnh đất này. Thời gian gần đây, việc làm ăn của vợ chồng chị bị thua lỗ và phải bán một số tài sản để trả nợ. Riêng mảnh đất được bố mẹ chị V cho, chồng chị V gọi người đến để bán nhưng chị V không đồng ý. Chị V cho rằng, đây là tài sản riêng của chị V. Điều này có đúng hay không? Chồng chị V có quyền tự ý bán mảnh đất hay không?

84

Câu hỏi 78: Anh T là chồng của chị G, nhưng anh T lại có tình cảm và thường xuyên qua lại với người đàn bà khác bên ngoài và vay tiền người quen để xây nhà cho người đó, đến hạn trả nợ, chủ nợ đến đòi thì chị G mới biết. Trong trường hợp này, chị G có nghĩa vụ phải trả những khoản nợ cho anh T hay không? Chị phải làm gì để giữ tài sản của mình?

86

Câu hỏi 79: Anh H, chồng chị D vi phạm pháp luật hình sự và bị xử phạt 50 triệu đồng theo bản án đã có hiệu lực của Tòa án. Vậy, trong trường hợp này, chị D có phải dùng tài sản riêng của mình để thi hành hình phạt của anh H khi tài sản riêng của anh H không đủ để nộp phạt?

87

Câu hỏi 80: Pháp luật quy định như thế nào về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận?

87

Câu hỏi 81: Thỏa thuận về chế độ tài sản vợ chồng gồm những nội dung cơ bản nào?

88

Câu hỏi 82: Trước khi kết hôn, vợ chồng anh M và chị N có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Trong thỏa thuận có nội dung chị N chịu trách nhiệm trả tiền học phí cho các con từ tiền lương của chị. Hiện nay, anh M và chị N do bất đồng quan điểm nên đã ly thân, chị N đang thất nghiệp nên không thể đóng học phí cho con. Anh M có tiền nhưng không đồng ý trả tiền học phí cho con vì cho rằng, anh chị đã thỏa thuận với nhau và việc này thuộc trách nhiệm của chị N. Trong trường hợp này, anh M nói như vậy có đúng không?

89

- Câu hỏi 83: Anh N và chị M là vợ chồng hợp pháp và đã có một đứa con, trước khi kết hôn, anh N và chị M đã làm thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo đúng pháp luật về hôn nhân gia đình. Tuy nhiên, hiện nay chị M vừa được người họ hàng tặng cho một mảnh đất và muốn bổ sung vào thỏa thuận mảnh đất đó là tài sản chung của vợ chồng, như vậy có được hay không? Pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định việc sửa đổi, bổ sung thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng như thế nào? 90
- Câu hỏi 84: Anh H được thừa kế một di sản lớn do cha mẹ để lại. Trước khi kết hôn, có người bạn đã khuyên anh H nên thận trọng không thì có thể sẽ bị lợi dụng để chiếm đoạt tài sản. Anh H cũng muốn chắc chắn về việc kiểm soát được khối tài sản của mình, không muốn các tài sản đó trở thành tài sản chung. Vậy, anh H phải làm như thế nào? 92
- Câu hỏi 85: Pháp luật quy định như thế nào trong trường hợp thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu? Nếu thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu thì giải quyết như thế nào? 94
- Câu hỏi 86: Trước khi kết hôn anh A mua căn nhà 50 m², đồng thời thế chấp chính căn nhà trên cho Ngân hàng C để vay tiền mua. Khi kết hôn với chị B, anh A và chị B đã lập văn bản thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng, trong văn bản xác định căn nhà trên của anh A sẽ là tài sản chung của vợ chồng sau khi kết hôn. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ cho Ngân hàng anh A không trả được nợ nên Ngân hàng C yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là quyền sở hữu căn nhà trên nhưng anh A không đồng ý vì cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng mà không phải tài sản riêng của anh. Ngân hàng C đã

khỏi kiện ra Tòa yêu cầu anh A trả nợ, đồng thời yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận chế độ tài sản vợ chồng của anh A và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sở hữu nhà của anh A. Vậy quan điểm của anh A trong trường hợp này có đúng không?

95

Câu hỏi 87: Anh A có con trai 23 tuổi nhưng bị khuyết tật nên không có khả năng lao động. Sau đó anh A kết hôn với chị B. Anh A và chị B đã thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng, trong đó có nội dung toàn bộ tài sản của anh A sẽ do chị B thừa hưởng khi anh A qua đời. Trong trường hợp này, thỏa thuận giữa anh A và chị B có hiệu lực không?

96

III. LY HÔN

99

Câu hỏi 88: Năm 2012, anh R có mua một mảnh đất và năm 2013, anh xây dựng trên đó một căn nhà cấp bốn để ở. Đến năm 2014, anh R lập gia đình, năm 2015 anh R mới làm hợp thức hóa căn nhà và ra sổ hồng (đứng tên hai vợ chồng). Cũng trong năm 2015, vợ chồng anh R có sửa chữa lại căn nhà và xây lên 3 tầng. Vậy, nếu anh R ly hôn vào thời điểm này thì tài sản nhà và đất nói trên được pháp Luật Hôn nhân và gia đình quy định như thế nào?

99

Câu hỏi 89: Năm 1998, cha mẹ chị T lập di chúc cho chị mảnh đất có diện tích 300m². Sau đó, vợ chồng chị T xây hai căn nhà cùng một số công trình phụ trên đất. Năm 2002, cha mẹ chị T đã thay thế bản di chúc bằng việc lập hợp đồng ghi rõ là cha chị T tặng cho quyền sử dụng đất cho chị T. Một năm sau, vợ chồng chị T làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cả hai người. Khi giải quyết vụ ly hôn và chia tài sản của vợ chồng chị T thì tài sản này thuộc sở hữu của ai?

101

Câu hỏi 90: Bà P nhận chuyển nhượng một lô đất diện tích 250 m² vào đầu năm 1990 với giá 16 chỉ vàng. Đến cuối năm, bà P kết hôn. Sau đó vợ chồng bà cùng xây nhà chung sống trên diện tích đất này. Năm 1999, hai người cùng viết giấy bán nửa lô đất trên. Nửa lô đất còn lại 125m² được Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Mê Thuật cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả 2 vợ chồng bà P cùng đứng tên, trên đất có 2 căn nhà cấp bốn do ông bà xây dựng để ở. Năm 2017, bà P quyết định ly hôn với chồng, trong đơn xin ly hôn, bà P đề nghị chia tài sản là diện tích đất trên cùng tài sản trên đất thuộc sở hữu của bà vì nguồn gốc tài sản do bà mua trước khi kết hôn. Đề nghị của bà P trong trường hợp này có đúng không?

103

Câu hỏi 91: Anh P kết hôn với chị M năm 2007, nhưng đến nay thì mối quan hệ giữa hai anh chị rạn nứt và không thể hàn gắn được nên đã quyết định ly hôn. Trong quá trình chung sống, tất cả tiền anh P làm ra đều đưa cho chị M giữ và không biết tổng số tiền là bao nhiêu, ngoài khoản tiền anh P đưa thì chị M cũng có thêm các khoản tiền khác từ trồng trọt, chăn nuôi. Việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình cũng do chị M tự quyết định vì anh P đi làm ăn xa. Chị M có mở một tài khoản tiết kiệm đứng tên chị M tại quỹ tín dụng nhân dân. Khi ly hôn chị M nói sổ tiết kiệm đứng tên chị nên thuộc sở hữu của chị. Tiền do anh P kiếm đã bù đắp chi tiêu sinh hoạt gia đình nên không còn. Chị M nói như vậy có đúng không? Số tiền trong sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ai khi anh P và chị M ly hôn?

105

Câu hỏi 92: Anh G và chị O cưới nhau được 10 năm. Nay chị O đã bỏ trốn khỏi địa phương vì thiếu nợ do chơi hụi. Chủ nợ đến đòi, anh G có phải trả nợ thay vợ không? Anh G xin đơn phương ly hôn được không? Nếu được thì số nợ được xử lý như thế nào?

106

Câu hỏi 93: Năm 2006, vợ chồng chị L kết hôn chưa có tài sản gì. Đến năm 2007, bố mẹ chồng chị L có mua mảnh đất cho hai vợ chồng chị và bà đất (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) mang tên cả hai vợ chồng. Vợ chồng chị L vay mượn tiền để xây nhà cấp bốn. Ba năm sau, vợ chồng chị L trả hết nợ, nhưng phần lớn là tiền do chồng chị L trả, phần ít là chị L trả. Năm 2014, do mâu thuẫn gia đình, chị L muốn ly hôn. Anh chị có một con chung lên 7 tuổi và chị L thỏa thuận sẽ nuôi con sau khi ly hôn. Vậy, phần tài sản đất và nhà sẽ được phân chia như thế nào theo Luật Hôn nhân và gia đình để bảo đảm lợi ích của chị L?

107

Câu hỏi 94: Sau khi kết hôn, chị G và anh M có một căn nhà riêng đứng tên hai vợ chồng ở huyện X, tỉnh Y. Một thời gian sau, bố mẹ chị G làm thủ tục tặng cho chị G nhà và đất ở huyện C, tỉnh Y. Do mâu thuẫn gia đình, chị G và con gái 10 tuổi đã chuyển hộ khẩu về căn nhà ở huyện C. Anh M vẫn sống ở căn nhà tại huyện X, tuy vậy, thỉnh thoảng anh M có sang nhà ở huyện C ở cùng chị G và con gái. Vậy, nếu ly hôn, căn nhà ở huyện X và căn nhà ở huyện C sẽ được phân chia như thế nào theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014?

109

Câu hỏi 95: Vợ chồng anh X, chị N có một căn nhà chung và hai người con, con trai 10 tuổi và con gái 5 tuổi. Khi ly hôn, anh chị thỏa thuận chị N sẽ sống trong căn nhà này với hai con. Đồng thời, nếu muốn bán căn nhà phải được sự đồng ý của anh X và chị N, toàn bộ số tiền bán căn nhà sẽ được chia cho hai con. Vậy, việc anh X, chị N thỏa thuận như vậy có đúng với quy định pháp luật không? Làm thế nào để bảo đảm được việc căn nhà chung này chỉ dùng để ở mà không được bán nếu không có sự đồng ý của hai bên?

111

Câu hỏi 96: Anh Y và chị P kết hôn năm 2000. Anh chị sống trên mảnh đất do bố mẹ anh Y để lại cho anh Y. Đến năm 2015, anh chị ly hôn, chị P nhận nuôi

- một con gái 3 tuổi. Về phần tài sản, Tòa án không chia cho chị P vì đó là đất do bố mẹ anh Y để lại đứng tên anh Y, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Trong quyết định công nhận thỏa thuận của các đương sự về thuận tình ly hôn, phần tài sản chung Tòa ghi “không có”. Vậy, quyết định của Tòa án như vậy đúng hay sai? 113
- Câu hỏi 97: Anh H sau khi kết hôn có mua một căn nhà để ở. Số tiền mua nhà phần lớn do bố mẹ anh H cho, phần còn lại do vợ chồng anh H đóng góp. Vậy, khi ly hôn anh H có phải chia đôi căn nhà không? 114
- Câu hỏi 98: Anh Q và chị Y xác định có các tài sản chung sau: một căn nhà 3 tầng, hai mảnh đất mặt đường quốc lộ, mỗi mảnh rộng 70 m², một mảnh đứng tên anh Q và một mảnh đứng tên chị Y; một sổ tiết kiệm trị giá 3 tỷ đồng. Anh chị thỏa thuận khi ly hôn, mỗi người sẽ được một mảnh đất đã đứng tên của mình, số tiền trong sổ tiết kiệm được chia đôi. Còn căn nhà anh Q đồng ý cho chị Y sống nhưng vẫn muốn bảo đảm công sức đóng góp của mình trong căn nhà đó. Vậy, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành, cần giải quyết việc chia căn nhà như thế nào để bảo đảm quyền lợi cho anh Q? 116
- Câu hỏi 99: Chị A là công nhân may, chồng chị là lái xe taxi. Vợ chồng chị A có tích góp mua một chiếc xe ô tô cùng thương hiệu của hãng taxi để thuận tiện công việc cho chồng chị. Khi ly hôn, ngoài các tài sản chung được thỏa thuận, chị A đề nghị được sở hữu chiếc xe ô tô này trong khi chồng chị A cũng muốn sở hữu chiếc xe để tiếp tục công việc. Vậy, Tòa án sẽ giải quyết vấn đề này như thế nào? 117
- Câu hỏi 100: Vợ chồng chị M di cư từ tỉnh Hà Giang về Hà Nội làm việc và sinh sống. Anh chị có vay của ngân hàng một khoản tiền để mua căn hộ chung cư giá rẻ và đã hoàn tất các thủ tục giao nhận căn hộ. Để

con đỡ vất vả, mẹ chị M đã bán đất ở quê để cho chị M tiền trả nợ ngân hàng. Vậy, khi vợ chồng chị M ly hôn thì phân chia tài sản căn hộ như thế nào? Trong trường hợp nào thì số tiền mẹ chị M cho chị là tài sản riêng của chị?

118

Câu hỏi 101: Chị B và anh K kết hôn nhưng hay xảy ra mâu thuẫn. Đầu năm 2018, chị B nộp đơn xin ly hôn và xin được nuôi con hai tuổi. Trong quá trình Tòa án tiến hành hòa giải thì anh K bị tai nạn giao thông qua đời. Mẹ anh K nhiều lần đuổi mẹ con chị B ra khỏi căn nhà chung anh chị đang sinh sống, với lý do nhà này do anh K đi làm kiếm tiền xây dựng nên, còn chị B chỉ ở nhà nội trợ và đã nộp đơn ly hôn nên không được hưởng tài sản. Vậy, mẹ anh K nói như thế có đúng không? Việc chị K nộp đơn ly hôn có ảnh hưởng tới việc chị không được chia tài sản của chồng không?

120

Câu hỏi 102: Anh Q đơn phương ly hôn với chị V. Trong đơn xin ly hôn, anh Q không có yêu cầu về chia tài sản nhưng chị V có yêu cầu chia tài sản. Vậy, tài sản chung giữa anh Q và chị V được chia như thế nào? Có cần phải nộp án phí chia tài sản hay không? Anh Q đơn phương ly hôn nên trách nhiệm nộp án phí thuộc về anh Q có đúng không?

123

Câu hỏi 103: Trước khi kết hôn, anh B có sở hữu 01 xe tải để chở hàng. Sau khi kết hôn với chị D, thấy thuận lợi, anh B sử dụng tiền lãi từ việc kinh doanh của chiếc xe tải đầu tiên để mua thêm 03 xe tải nữa. Sau này, anh B và chị D tiếp tục mua thêm 10 xe tải để mở rộng công việc. 14 xe tải nói trên đều đăng ký tên anh B. Vậy, khi ly hôn, tài sản của anh B được giải quyết như thế nào?

125

Câu hỏi 104: Khi ly hôn tại tòa, chị M vợ anh Y có đưa ra một hồ sơ vay nợ với số tiền vay là 120.000.000 đồng. Khi chị M vay khoản tiền này, anh Y không hay biết. Trong giấy vay nợ cũng

không có chữ ký của anh Y. Khoản tiền vay này chị M sử dụng để mua 14 chiếc máy khâu cho cửa hàng may quần áo do chị M làm chủ đặt tại xưởng của vợ chồng anh chị. Vậy, anh Y có phải chịu trách nhiệm trả khoản vay này cùng chị M không? 127

Câu hỏi 105: Vợ chồng anh X có vay tiền để mua một căn hộ chung cư, thời hạn vay là 5 năm. Khi ly hôn, vợ chồng anh thỏa thuận để lại căn hộ chung cư cho vợ. Đến hạn thanh toán khoản nợ trên, vợ anh X không thanh toán được nên chủ nợ yêu cầu anh X phải có trách nhiệm trả số nợ này. Vậy, theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình hiện hành, anh X có phải liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cùng vợ cũ hay không? Làm thế nào để anh X không phải trả khoản nợ này? 128

Câu hỏi 106: Do mâu thuẫn gia đình, vợ chồng chị A gửi đơn ra Tòa xin ly hôn. Trong quá trình chờ Tòa thụ lý hồ sơ thì bà G có đến gặp vợ chồng chị A và đưa ra giấy vay nợ do chồng chị A ký với số tiền một tỷ đồng. Bà G và chồng chị A cũng có khẳng định việc vay tiền là do chồng chị A giấu chị A để vay. Chị A quyết định khi ly hôn sẽ bán căn hộ chung của hai vợ chồng và chia tài sản để chồng chị A trả nợ. Tuy nhiên, chị A được tư vấn rằng, dù không biết về khoản nợ này nhưng chị A vẫn có nghĩa vụ cùng chồng trả nợ chứ không được chia tài sản để chồng chị lấy tài sản riêng trả nợ. Vậy, lời tư vấn này có đúng pháp luật hay không? Chị A có được quyền chia tài sản chung là căn nhà hay không? 130

Câu hỏi 107: Trong quá trình sống chung, vợ chồng anh T có vay của cô ruột anh T một khoản tiền để kinh doanh siêu thị gia đình và xác nhận bằng giấy vay nợ viết tay. Khi ly hôn, trong đơn ly hôn có thỏa thuận về khoản nợ chung là “không”. Vậy, số nợ chung đó được giải quyết như thế nào? 132

- Câu hỏi 108: Khi ly hôn, pháp luật quy định như thế nào về việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình? 133
- Câu hỏi 109: Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, chị M muốn ly hôn. Vợ chồng chị M có một con chung, một mảnh đất và nhà trên đất là đồng sở hữu của hai vợ chồng chị. Chị M thỏa thuận với chồng sẽ nuôi con và được chồng đồng ý. Về tài sản chung là nhà và đất, chị M muốn lấy căn nhà để nuôi con. Vậy, khi ly hôn, chị M có được lấy căn nhà hay không? Làm thế nào để chị M lấy được ngôi nhà này? 135
- Câu hỏi 110: Sau khi kết hôn, vợ chồng chị L sống cùng gia đình chồng. Tuy vợ chồng ăn riêng nhưng các sinh hoạt khác vẫn chung với gia đình chồng. Vợ chồng chị cũng đóng góp tiền để sửa nhà và mua sắm các thiết bị có giá trị trong gia đình như máy giặt, điều hòa, tủ lạnh... Khi ly hôn, em chồng chị L nói rằng, chị và chồng chỉ có quyền thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng chị còn những tài sản vật dụng trong gia đình mà vợ chồng chị mua sắm là của gia đình chồng, chị không có quyền đòi hỏi lợi ích. Em chồng chị L nói như vậy có đúng với quy định của pháp luật hay không? 136
- Câu hỏi 111: Việc chia quyền sử dụng đất của vợ chồng khi ly hôn được quy định như thế nào? 138
- Câu hỏi 112: Sau khi kết hôn, bố mẹ anh C để lại cho vợ chồng anh ba sào ruộng để cấy lúa ở tỉnh V. Anh C làm công nhân trong khu công nghiệp X ở thành phố K, một năm về nhà 2 lần. Mọi công việc đồng áng, ruộng vườn ở nhà do chị S là vợ anh C lo liệu. Trong quá trình làm việc tại khu công nghiệp X, anh C có quen chị M và dự định ly hôn với chị S để sinh sống hợp pháp với chị M tại thành phố K. Vậy, khi ly hôn, ba sào ruộng cấy lúa của vợ chồng anh C chị S được chia như thế nào? 139
- Câu hỏi 113: Vợ chồng anh T sau khi kết hôn đã góp tiền xây một căn nhà 2 tầng trên mảnh đất đứng tên chủ

- sở hữu là mẹ vợ anh T. Nay, anh T muốn ly hôn thì có được chia tài sản hay không? Anh T cần làm gì để bảo đảm quyền lợi của mình với căn nhà mà vợ chồng anh xây dựng được trong thời kỳ hôn nhân? 140
- Câu hỏi 114: Khi ly hôn, quyền sử dụng đất của vợ chồng được Nhà nước giao chung với hộ gia đình thì giải quyết như thế nào? 142
- Câu hỏi 115: Ông B và bà N kết hôn năm 2005. Do những bất hòa trong cuộc sống nên năm 2014, ông bà ra tòa ly hôn nhưng thời điểm này ông bà đều đồng ý không yêu cầu tòa chia tài sản chung. Năm 2017, sau khi đi lao động ở nước ngoài trở về bà N mới yêu cầu chia tài sản chung trong đó có một lô đất do bà N gửi tiền từ nước ngoài về cho ông B mua trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ đứng tên ông B và ông B nói đất này do ông đứng tên hộ một người họ hàng nên bà N không được quyền chia tài sản này. Vậy tài sản trên thuộc sở hữu của ai? Hiện tại ông B và bà N đã ly hôn thì việc chia tài sản được giải quyết như thế nào? 144
- Câu hỏi 116: Ông M và bà G chung sống với nhau được 32 năm và có ý định ly hôn. Về tài sản chung, vợ chồng ông có thuê 10.000 m² đất với thời hạn 50 năm đứng tên ông M trong đó 7.000 m² là ao cá và 3.000 m² đất cận có xây chuồng trại và trồng cây. Sau này, vợ chồng ông được cấp sổ đỏ 200 m² trên mảnh đất 10.000 m² đứng tên ông M và vợ chồng ông xây một căn nhà 2 tầng trên diện tích này. Toàn bộ thu nhập của gia đình lấy từ vườn cây, ao cá. Khi ly hôn, ông M chia cho bà G một nửa căn nhà (100 m² đất) nhưng bà G không đồng ý và muốn chia 5.000 m² đất thuê 50 năm. Vậy, đất thuê đứng tên ông M thì bà G có quyền được hưởng không? 145
- Câu hỏi 117: Chị G mua mảnh đất trước khi lấy chồng nhưng chỉ viết tay. Sau khi lấy chồng chị mới làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chỉ đứng tên mình. Nay, chị G đang tiến hành các thủ

tục ly hôn với chồng và muốn tặng cho mảnh đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất này cho em gái chị. Vậy, chồng chị G có được hưởng quyền lợi gì với mảnh đất này không? 147

Câu hỏi 118: Sau khi kết hôn, anh Q về sống chung cùng gia đình vợ. Khi đó, bố mẹ vợ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất. Sau này, vợ chồng anh Q có góp thêm tiền cùng bố mẹ tu sửa ngôi nhà và xây thêm 2 tầng để ở. Vậy, khi ly hôn, quyền và lợi ích của anh Q đối với nhà và đất sẽ được giải quyết như thế nào? 148

Câu hỏi 119: Sau khi kết hôn, chị T về làm dâu và sinh sống tại gia đình chồng. Căn nhà mà hai vợ chồng chị T ở là sở hữu riêng của chồng chị. Khi ly hôn, chồng chị T yêu cầu ngay khi nhận được quyết định ly hôn, chị T phải dọn ra khỏi nhà nhưng chị T chưa tìm được chỗ ở mới. Vậy, chị T có thể ở lại căn nhà của chồng cũ hay không? Nếu được thì ở trong bao lâu? 150

Câu hỏi 120: Anh M sử dụng một căn nhà đứng tên vợ chồng anh để tu sửa thành khách sạn và đăng ký kinh doanh lĩnh vực này. Vợ chồng anh sống trong một căn nhà khác và vợ anh không tham gia vào hoạt động quản lý khách sạn. Khi ly hôn, anh M có được quyền chia căn nhà mà anh đang thực hiện hoạt động kinh doanh hay không? 150

Câu hỏi 121: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng anh P có thành lập doanh nghiệp tư nhân kinh doanh mặt hàng may thêu, trụ sở công ty đồng thời là nơi ở của vợ chồng anh. Việc kinh doanh do vợ anh P quản lý, tiền làm ra trong quá trình kinh doanh cũng do vợ anh P nắm giữ. Anh P chỉ có nhiệm vụ xuất, nhập hàng may thêu tại kho bãi. Anh P cảm thấy bị mất quyền lợi trong hoạt động kinh doanh của gia đình. Hiện, anh chị đang ly thân để chờ Tòa án giải quyết ly hôn, anh P thuê một căn hộ khác để sinh sống. Vậy, anh P có quyền quyết định đối với tài sản chung

- của vợ chồng khi đem ra kinh doanh không? Anh P có quyền yêu cầu Tòa án ngưng hoạt động kinh doanh của vợ chồng anh được không? 151
- Câu hỏi 122: Vợ chồng chị H anh D lấy nhau đã lâu nhưng không có con đồng thời, vợ chồng thường xuyên lục đục, cãi nhau. Lo sợ không có cháu nối dõi tông đường, bà K mẹ chồng chị H bắt phải ly hôn và đuổi chị H ra khỏi nhà do vợ chồng chị đang sinh sống tại căn nhà bà K mua cho anh D trước hôn nhân và căn nhà này chỉ đứng tên anh D. Vì chưa tìm được chỗ ở mới, chị H xin bà K cho ở lại một thời gian để thu xếp nhưng bà K không đồng ý. Vậy, hành vi của bà K có đúng pháp luật hay không? 154
- Câu hỏi 123: Cuộc sống hôn nhân của chị B mâu thuẫn trầm trọng khi chị phát hiện chồng ngoại tình, do vậy chị B đơn phương xin ly hôn. Trong quá trình chờ Tòa án thụ lý việc ly hôn, anh Q chồng chị B dẫn cô gái khác về nhà sống và đuổi chị B ra khỏi nhà. Căn nhà vợ chồng chị B đang ở là được bố mẹ chồng tặng cho riêng chồng chị. Chị B không đồng ý vì hiện tại chị chưa tìm được chỗ ở mới. Vậy, chị B có quyền ở lại căn nhà hay không? 155
- Câu hỏi 124: Trường hợp vợ hoặc chồng chết thì việc giải quyết tài sản của vợ chồng được pháp luật quy định như thế nào? 156
- Câu hỏi 125: Do mâu thuẫn trong cuộc sống, chị A và anh B ly thân và chia đôi tài sản chung. Chị A thuê một căn nhà ở bên ngoài để sinh sống. Một năm sau, anh B nộp đơn xin ly hôn, vụ việc chưa được giải quyết thì anh B bị tai nạn chết. Vậy, chị A có quyền được hưởng di sản của anh B hay không? 157
- Câu hỏi 126: Vợ chồng chị Q tích góp được một khoản tiền trong thời kỳ hôn nhân để mua một căn nhà cấp bốn rộng 50 m² cho hai vợ chồng sinh sống. Khi con trai anh chị được 9 tháng tuổi thì chồng chị Q đột ngột qua đời. Sau khi anh Q mất, bố mẹ anh Q

đòi chia căn nhà anh chị đang ở. Vậy, theo pháp luật, chị Q có phải chia di sản thừa kế cho bố mẹ chồng không? Chị Q muốn chờ thêm một thời gian để con lớn mới chia tài sản có được không? 159

Câu hỏi 127: Vợ anh V mất trong một tai nạn giao thông. Vợ chồng anh có một con trai 2 tuổi và căn nhà cấp bốn là nơi ở duy nhất của cả gia đình. Cho rằng cháu trai chắc chắn được gia đình anh V dành quyền nuôi dưỡng nên bố mẹ vợ anh V nhất quyết yêu cầu anh bán ngay căn nhà để chia di sản. Vậy, anh V cần làm gì để bảo đảm quyền lợi của mình? 160

Câu hỏi 128: Trường hợp vợ, chồng bị tuyên bố đã chết mà trở về thì quan hệ nhân thân và tài sản vợ chồng được pháp luật về hôn nhân và gia đình giải quyết như thế nào? 162

Câu hỏi 129: Chị K đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan (Trung Quốc) và không có liên lạc gì với gia đình đã 10 năm. Chồng chị K do không nhận được tin tức của vợ nên đề nghị Tòa án tuyên bố chị K đã chết. Khi chị K trở về, chồng chị đã lấy vợ mới và bán đi căn nhà chung vợ chồng chị ở trước đó. Vậy, quan hệ giữa chồng chị K và người vợ mới có đúng pháp luật không? Chị K có được quyền đòi lại căn nhà hay không? 163

Câu hỏi 130: Do gặp tai nạn trong quá trình đi biển nên ông T bị dạt sang nước ngoài. Ba năm kể từ ngày ông T mất tích, vợ ông T đã yêu cầu Tòa án tuyên ông T đã chết và chia tài sản thừa kế cho vợ và các con. Vậy, vợ ông T yêu cầu chia tài sản như vậy có đúng pháp luật không? Khi ông T trở về thì ông T và vợ còn được coi là vợ chồng không và tài sản của ông T được giải quyết như thế nào? 165

Câu hỏi 131: Năm 2000, chị M kết hôn với anh P và có một con chung. Năm 2005, anh P đi biển và mất tích không thể liên lạc được. Năm 2013, chị M đã làm các thủ tục để Tòa án tuyên bố anh P đã chết. Năm 2014, chị M kết hôn với anh H và có một

con chung. Cuối năm 2014, anh P đột ngột trở về. Mặc dù đã tái hôn nhưng chị M và anh H vẫn sống trong ngôi nhà cũ vốn do chị M và anh P mua được trước khi anh P bị mất tích. Vậy, hôn nhân giữa chị M và anh H có hợp pháp không? Vợ chồng chị có phải trả lại ngôi nhà hiện tại cho anh P hay không? 167

Câu hỏi 132: Ông Y đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài. Trong 3 năm đầu, ông vẫn thường liên lạc và gửi tiền về nhà. 5 năm tiếp đó, gia đình không nhận được tin tức gì của ông Y. Do vậy, bà Q là vợ ông đã làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông Y đã chết. Tài sản chung của ông bà gồm một mảnh đất 100 m², bà Q sang tên cho con, còn lại căn nhà thì bà sống một mình và mở một hiệu tạp hóa bán hàng. Ngoài ra, bà Q còn có hai quyển sổ tiết kiệm: Một sổ trị giá 700 triệu đồng là số tiền ông Y gửi về trong quá trình lao động tại nước ngoài; một sổ trị giá 200 triệu đồng là số tiền bà Q kinh doanh tạp hóa tiết kiệm được. Bốn năm sau, ông Y trở về. Quan hệ nhân thân và tài sản của ông Y được giải quyết như thế nào? 169

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung:	ThS. VĂN THỊ THANH HƯƠNG ThS. TRẦN QUỐC THẮNG NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH
Trình bày bìa:	ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính:	LÂM THỊ HƯƠNG
Sửa bản in:	NGUYỄN SƠN LÂM NGHIÊM THỊ TUẤN ANH
Đọc sách mẫu:	PHƯƠNG ANH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080 49221, Fax: 080 49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

- BỘ LUẬT DÂN SỰ (HIỆN HÀNH)
- BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ (HIỆN HÀNH)
- LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH (HIỆN HÀNH)



SÁCH KHÔNG BÁN